



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA 

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA (NSI)**

HỘI SỞ:

Địa chỉ : Tầng 5, tòa nhà Samsora
Premier, số 105 Chu Văn An, phường
Yết Kiêu, quận Hà Đông, tp Hà Nội.

Điện thoại : (84-24) 3944 5474
Fax : (84-24) 3944 5475
Email : report@nsi.vn
Website : <http://www.nsi.com.vn>

CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ : Tầng 9, số 66 Phố Đức
Chinh, phường Nguyễn
Thái Bình, Quận 1,
TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại : (84-28) 3821 7304
Fax : (84-28) 3821 7305

I. THÔNG TIN CHUNG**1. Thông tin khái quát:**

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA (NSI)
- Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số: 27/UBCK-GPHĐKD ngày 15/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.
- Vốn điều lệ: 1.000.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 1.000.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, Phường Yết Kiêu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.
- Số điện thoại: (84-24) 3944 5474
- Số fax: (84-24) 3944 5475
- Website: <http://www.nsi.vn>

2. Quá trình hình thành và phát triển:**2.1 Giấy phép kinh doanh:**

- Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số: 27/UBCK-GPHĐKD ngày 15/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.
- Giấy phép điều chỉnh nghiệp vụ kinh doanh số 196/UBCK-GP ngày 05/3/2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Giấy phép điều chỉnh thay đổi người đại diện theo pháp luật số 89/GPĐC-UBCK ngày 31/5/2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Giấy phép thay đổi địa điểm trụ sở chính số 97/GPĐC-UBCK ngày 04/7/2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Giấy phép điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty số: 29/GPĐC-UBCK ngày 17/6/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
- Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK ngày 17/06/2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty
- Giấy phép điều chỉnh số: 23/GPĐC-UBCK ngày 18/9/2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty
- Giấy phép điều chỉnh số: 26/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2018 về việc bổ sung nghiệp vụ tự doanh chứng khoán.
- Giấy phép điều chỉnh số: 35/GPĐC-UBCK ngày 22/05/2018 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính Công ty.
- Giấy phép điều chỉnh số: 62/GPĐC-UBCK ngày 16/10/2019 của UBCKNN về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.
- Công văn chấp thuận số: 6290/UBCK-QLKD ngày 18/10/2019 về việc cấp phép nghiệp vụ giao dịch kỳ quỹ.
- Quyết định số: 878/QĐ-UBCK ngày 01/11/2019 của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về việc chuyển địa điểm chi nhánh Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia tại TP Hồ Chí Minh.
- Quyết định 29/GPĐC-UBCK ngày 24/05/2021 của UBCKNN về điều chỉnh vốn điều lệ (tăng thành 350.000.000.000 đồng) và bổ sung nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán.
- Quyết định số 49/ GPĐC-UBCK ngày 07/07/2021 của UBCKNN về thay đổi địa điểm trụ sở chính Công ty về Tầng 5, số 105 Chu Văn An, Phường Yết Kiêu, Quận Hà Đông, Tp. Hà Nội
- Quyết định số 77/ GPĐC-UBCK ngày 08/09/2021 của UBCKNN về bổ sung người đại diện theo pháp luật: Bổ sung ông Hoàng Lê Sơn – Chức danh: Chủ tịch HĐQT làm người đại diện theo pháp luật

2.2 Các mốc lịch sử quan trọng

Mốc thời gian	Sự kiện
11/12/2006	Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng
15/12/2006	Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận hoạt động kinh doanh chứng khoán số 27/UBCK-GPHĐKD với ngành nghề kinh doanh Môi giới chứng khoán, Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, Lưu ký chứng khoán
25/12/2006	Công ty được cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký số 32/GCNTVLK do Trung tâm Lưu ký chứng khoán cấp
29/12/2006	Công ty trở thành thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
12/01/2007	Công ty trở thành thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
27/7/2007	Quyết định số 441/QĐ/UBCK về việc lập Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh
23/8/2007	Quyết định số 480/QĐ-UBCK về việc chấp thuận lập Phòng Giao dịch số 18 - Đoàn Trần Nghiệp, phường Bùi Thị Xuân, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội.
19/7/2011	Công ty được chấp thuận đăng ký cung cấp dịch chứng khoán trực tuyến
09/01/2012	Quyết định bổ nhiệm bà Bùi Thị Việt Hà làm Tổng Giám đốc Công ty
24/4/2012	Quyết định số 392/QĐ-UBCK về việc chấp thuận giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu cổ phần từ 10% Vốn điều lệ của Công ty
31/5/2012	Quyết định số 89/GPĐC-UBCK về việc thay đổi Người đại diện theo pháp luật của Công ty
04/7/2012	Giấy phép điều chỉnh số 97/GPĐC-UBCK về việc thay đổi địa điểm trụ sở chính Công ty về số 34B - Hàn Thuyên, phường Phạm Đình Hồ, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội
18/7/2012	Đông của Phòng Giao dịch số 18 - Đoàn Trần Nghiệp, phường Bùi Thị Xuân, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội.
31/10/2012	Quyết định số 903/QĐ-UBCK về việc thay đổi người đứng đầu Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh
13/11/2012	Quyết định số 936/QĐ-UBCK về việc thay đổi địa điểm Chi nhánh Công ty tại TP.Hồ Chí Minh về địa chỉ số 168 - Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP.Hồ Chí Minh.
17/6/2013	Quyết định số: 29/GPĐC-UBCK ngày 17/6/2013 về việc điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty (tăng vốn điều lệ Công ty lên 170.000.000.000 đồng).
15/5/2014,	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty: Bà Bùi Thị Việt Hà giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty thay cho ông Nguyễn Quang Vinh (Căn cứ Nghị quyết số: 11/2014/HĐQT-NQ ngày 15/5/2014)
17/6/2014	Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK ngày 17/06/2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty

05/9/2014	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty (ông Nguyễn Hải Dương giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty (theo Nghị quyết số: 45/2014/HĐQT-NQ của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 05/9/2014)
18/9/2014	Giấy phép điều chỉnh số: 23/GPĐC-UBCK ngày 18/9/2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty
19/11/2014	Miễn nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc Công ty đối với bà Bùi Thị Việt Hà.
28/08/2017	Bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc Công ty đối với ông Hồ Anh Dũng
01/12/2017	Miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc đối với ông Vũ Quang Vịnh
29/03/2018	Giấy phép điều chỉnh số: 26/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2018 về việc bổ sung nghiệp vụ tự doanh chứng khoán.
22/05/2018	Giấy phép điều chỉnh số: 35/GPĐC-UBCK ngày 22/05/2018 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính Công ty.
20/12/2018	Bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc đối với ông Nguyễn Hoàng Giang
16/10/2019	Giấy phép điều chỉnh số: 62/GPĐC-UBCK ngày 16/10/2019 của UBCKNN về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty theo đó ông Hồ Anh Dũng là Người đại diện theo pháp luật của Công ty.
18/10/2019	Hoàn thành việc cấp phép nghiệp vụ giao dịch kỳ quỹ theo công văn chấp thuận số: 6290/UBCK-QLKD ngày 18/10/2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
01/11/2019	Quyết định số: 878/QĐ-UBCK ngày 01/11/2019 của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về thay đổi địa điểm chi nhánh Công ty tại TP Hồ Chí Minh.
24/05/2021	Quyết định 29/GPĐC-UBCK ngày 24/05/2021 của UBCKNN về điều chỉnh vốn điều lệ (tăng thành 350.000.000.000 đồng) và bổ sung nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán.
07/07/2021	Quyết định số 49/ GPĐC-UBCK ngày 07/07/2021 của UBCKNN về thay đổi địa điểm trụ sở chính Công ty về Tầng 5, số 105 Chu Văn An, Phường Yết Kiêu, Quận Hà Đông, Tp. Hà Nội
08/09/2021	Quyết định số 77/ GPĐC-UBCK ngày 08/09/2021 của UBCKNN về bổ sung người đại diện theo pháp luật: Bổ sung ông Hoàng Lê Sơn – Chức danh: Chủ tịch HĐQT làm người đại diện theo pháp luật

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.

3.1 Nghiệp vụ kinh doanh:

- Môi giới Chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán.
- Tự doanh chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành

3.2 Địa bàn kinh doanh:

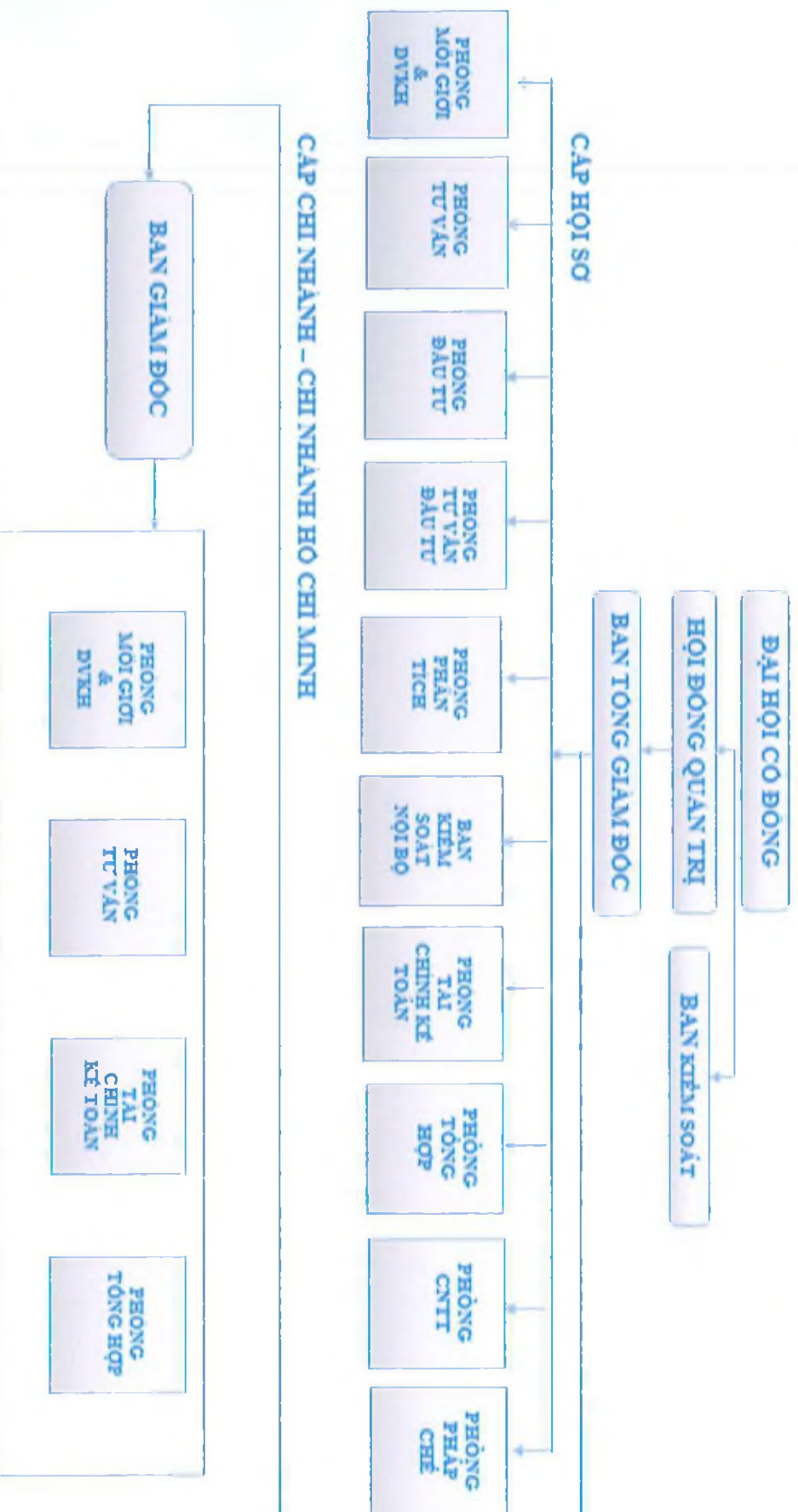
Hiện nay, Công ty có trụ sở tại Hà Nội và có Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:**4.1 Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý.**

- Mô hình tổ chức của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia bao gồm: 1) Đại hội đồng cổ đông, 2) Hội đồng Quản trị, 3) Ban Kiểm soát, 4) Ban Tổng Giám đốc và 5) Các Phòng/ban chức năng, các Chi nhánh trực thuộc Công ty.
- Cơ cấu bộ máy tổ chức của Công ty được thực hiện theo nguyên tắc phân cấp, quản lý theo chức năng công việc và có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tổng Giám đốc quản lý và điều hành công việc thông qua việc phân cấp, phân quyền; các Trưởng phòng/ban trực tiếp giải quyết công việc của Phòng/ban đó.
- Mô hình quản trị và cơ cấu quản lý hiện tại đã đáp ứng được nhu cầu quản lý, điều hành của Ban Tổng Giám đốc và đảm bảo hiệu quả công tác quản trị của Hội đồng quản trị đối với bộ máy điều hành.

4.2 Cơ cấu bộ máy quản lý

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC - CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA



4.3 Các công ty con, công ty liên kết:

Tính đến 31/12/2021, Công ty chưa thực hiện việc liên kết hay thành lập công ty con nào khác.

5. Định hướng phát triển:

Để đạt được kế hoạch kinh doanh năm 2021, Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia phát triển theo định hướng nâng cao năng lực tài chính, gia tăng đầy đủ các dịch vụ của công ty chứng khoán. Bên cạnh đó tiếp tục phát huy sức mạnh về con người và đặc biệt là đổi mới công nghệ thông tin, hướng tới mục tiêu đưa Công ty trở thành sự lựa chọn đáng tin cậy của các doanh nghiệp và nhà đầu tư trong, ngoài nước

5.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Với mục tiêu phát triển ổn định và bền vững, NSI định hướng hoạt động theo mô hình một Ngân hàng Đầu tư. Đẩy mạnh hoạt động môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp, đầu tư chứng khoán và gia tăng các dịch vụ đi kèm để tìm kiếm các cơ hội phát triển.

- Công ty sẽ kết hợp việc đầu tư ngắn hạn để tìm kiếm lợi nhuận với việc thực hiện cơ cấu danh mục đầu tư, xây dựng danh mục đầu tư có mức sinh lợi kỳ vọng tốt, bền vững, thanh khoản cao và giảm thiểu rủi ro biến động quá lớn theo thị trường niêm yết, thực hiện các kênh đầu tư khác mà pháp luật và Điều lệ Công ty cho phép.
- Triển khai đồng bộ và mạnh mẽ các giải pháp để tạo sự đột phá của hoạt động môi giới trên cơ sở phát triển chất lượng nguồn nhân lực, tiếp tục tận dụng những ứng dụng công nghệ để hoàn thiện gia tăng các tiện ích, phát triển các sản phẩm mới và nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng cũ và thu hút thêm khách hàng mới.
- Phát triển mạnh mẽ hoạt động tư vấn.
- Gia tăng giá trị của Công ty, tối đa hóa và đem lại các lợi ích thiết thực nhất cho các cổ đông.
- Nâng cao năng lực, đặc biệt là năng lực tài chính, đảm bảo khả năng triển khai các nghiệp vụ kinh doanh với quy mô và độ phức tạp cao.
- Kiểm soát chặt chẽ rủi ro, ngăn chặn kịp thời các khoản nợ xấu, nợ khó đòi.
- Xây dựng mô hình tổ chức phù hợp, năng động, gắn liền với hiệu quả kinh doanh.
- Tiếp tục chú trọng phát triển các ứng dụng công nghệ thông tin cho các hoạt động để nâng cao năng suất lao động và giảm thiểu các rủi ro.

5.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Công ty phấn đấu từng bước nâng cao thị phần môi giới trên thị trường chứng khoán, cung cấp cho khách hàng những sản phẩm, dịch vụ có chất lượng tốt nhất, mang lại lợi ích cho tất cả các bên liên quan với tiêu chí lấy khách hàng làm trọng tâm. Bên cạnh đó NSI xác định tôn chỉ hoạt động với lợi ích của khách hàng là cao nhất, mục tiêu đề cao là kiểm soát rủi ro, giảm thiểu rủi ro đến mức thấp nhất.
- Phát triển thành Công ty Chứng khoán cung cấp đa dịch vụ ở Việt Nam, hoạt động theo mô hình một Ngân hàng Đầu tư.
- Liên kết và khai thác tốt khả năng bán chéo sản phẩm và cung cấp dịch vụ với các đối tác thân thiết của Công ty nhằm phát huy lợi thế về vốn, hệ thống dữ liệu khách hàng.
- Nâng cao năng lực trong hoạt động tư vấn, tập trung mở rộng lượng khách hàng và tập trung trọng điểm vào những doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ.
- Hiện tại, Chính phủ đang quyết liệt yêu cầu các tập đoàn có vốn sở hữu của Nhà nước phải thoái vốn đầu tư ngoài ngành. Do vậy, Công ty sẽ chú trọng tập trung vào mảng tư vấn cổ

phân hóa các công ty thành viên của các Tổng Công ty hoặc hỗ trợ các Tổng công ty thoái vốn tại các công ty con đã cổ phần hóa.

- Từng bước xây dựng mối quan hệ với các quỹ đầu tư và các nhà đầu tư chiến lược nước ngoài, trong đó tập trung vào thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore...
- Đẩy mạnh triển khai hoạt động thu xếp vốn cho các doanh nghiệp thông qua hình thức phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu ngoại tệ. Thiết lập mối quan hệ rộng rãi với các quỹ đầu tư, công ty tài chính để làm trung gian thu xếp vốn và giới thiệu cơ hội đầu tư cho khách hàng.

5.3 Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

- NSI hoạt động trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật nói chung và quy định của thị trường chứng khoán, tài chính nói riêng. Trong tương lai NSI phấn đấu đạt lợi nhuận cao và sẽ trích một phần lợi nhuận đóng góp vào các hoạt động của cộng đồng, xã hội.

6. Các rủi ro:

6.1 Rủi ro hoạt động.

a) Mô tả rủi ro hoạt động của công ty

- Rủi ro hoạt động là rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp hoặc do thiếu vốn kinh doanh, do các nguyên nhân khách quan khác.

b) Mô tả biện pháp quản trị rủi ro hoạt động của công ty

- Để kiểm soát hoạt động, yêu cầu tất cả các Cán bộ công nhân viên của Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia tuân thủ đúng các quy trình nghiệp vụ hiện hành; Trưởng các khối nghiệp vụ thực hiện kiểm soát tại khối mình phụ trách để hạn chế rủi ro.
- Toàn thể nhân viên Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia thường xuyên cập nhật thông tin, học hỏi và nâng cao kỹ năng nghiệp vụ để đảm bảo hạn chế các rủi ro hoạt động của Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia.
- Rủi ro hoạt động được Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia được đánh giá trên hệ thống kiểm soát nội bộ và đo lường trên hai phương diện: khả năng xảy ra, mức độ ảnh hưởng của rủi ro.
- Ban Kiểm soát nội bộ kiểm tra các hoạt động hàng ngày và định kỳ kiểm tra giao dịch/ hoạt động của các bộ phận nghiệp vụ để kiểm tra tính tuân thủ đối với các quy trình, quy chế, đồng thời kiểm tra tính hiệu quả của quy trình/ quy chế hiện hành để cập nhật quy trình/ quy chế nhằm giảm thiểu rủi ro hoạt động cho công ty.

6.2 Rủi ro về pháp luật.

- Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia phải tuân thủ các quy định pháp luật của Việt Nam như: Luật doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, các Luật thuế và các văn bản pháp luật liên quan đến thị trường chứng khoán... Tuy nhiên, hiện nay hệ thống pháp luật của nước ta vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, sửa đổi, chưa đồng bộ và chưa hòa nhập với hệ thống luật cũng như thông lệ quốc tế.
- Với hệ thống luật, chính sách đang được xây dựng và thực thi theo hướng đồng bộ, nhất quán sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nói chung. Tuy

nhiên, nếu Công ty không nắm bắt kịp thời sự thay đổi của các chính sách, của hệ thống pháp luật thì có thể sẽ gây nhiều ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Công ty. Để kiểm soát rủi ro về mặt pháp luật, Công ty luôn phải cập nhật những thay đổi trong môi trường luật pháp để định hướng hoạt động kinh doanh cho phù hợp.

6.3 Rủi ro đặc thù.

- Rủi ro về cạnh tranh: Sự ra đời và bùng nổ của thị trường chứng khoán trong những năm qua đã dẫn đến tình trạng hiện nay là có quá nhiều công ty chứng khoán trong khi đó lượng khách hàng giao dịch thị gia tăng chậm do đó Công ty đã phải nỗ lực nâng cao chất lượng dịch vụ, đưa ra các chính sách mới giới để giữ khách hàng và tìm kiếm khách hàng mới.

6.4 Rủi ro thị trường

a) Mô tả rủi ro thị trường của công ty

- Rủi ro thị trường là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi. Biểu hiện của nó chính là sự biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá cả trên thị trường, chỉ số giá cổ phiếu, sự ảnh hưởng của nền kinh tế...

b) Các công cụ tài chính nào chịu rủi ro thị trường: Không

c) Mô tả phương pháp đo lường và hạn mức rủi ro thị trường của công ty

- Liên tục theo dõi diễn biến của thị trường về nền kinh tế, tỷ giá...

d) Mô tả biện pháp quản trị rủi ro thị trường của công ty

- Rủi ro thị trường được quản lý thông qua việc xác lập và kiểm soát các hạn mức rủi ro. Tổng hạn mức của các loại rủi ro tín dụng, thị trường và hoạt động tạo thành mức chấp nhận rủi ro của Công ty, theo đó, hạn mức VAR cho rủi ro thị trường có thể được xác định theo phương pháp từ dưới lên hoặc từ trên xuống.
- Phương pháp từ dưới lên: Trên cơ sở số liệu VAR thống kê trong quá khứ, kế hoạch kinh doanh trong kỳ, diễn biến thị trường trong quá khứ và dự đoán trong tương lai, bộ phận quản trị rủi ro thị trường đề xuất hạn mức VAR cho từng loại hình rủi ro. Cộng tổng các hạn mức VAR này sẽ ra hạn mức VAR cho rủi ro thị trường. Bằng phương pháp tương tự, sẽ xác lập được hạn mức rủi ro tín dụng và hoạt động. Sau khi đã có hạn mức của 3 loại rủi ro này, cộng tổng lại sẽ ra mức chấp nhận rủi ro của Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia.
- Phương pháp từ trên xuống: Hội đồng quản trị sẽ quyết định mức chấp nhận rủi ro của Công ty. Trên cơ sở mức chấp nhận rủi ro đã được phê duyệt, sẽ tiến hành phân bổ hạn mức cho 3 loại: rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro tác nghiệp. Sau khi có hạn mức cho rủi ro thị trường, bộ phận quản trị rủi ro thị trường sẽ thực hiện phân bổ cho từng loại rủi ro thị trường của từng sở căn cứ trên số liệu thống kê, kế hoạch kinh doanh và phân tích diễn biến thị trường.

6.5 Rủi ro thanh toán

a) Mô tả rủi ro thanh toán của Công ty

- Rủi ro thanh toán là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Rủi ro thanh toán này sinh khi Công ty thực hiện các giao dịch đầu tư tự doanh và Repo (Trên thực tế NSI chưa có nghiệp vụ này). Trong thanh toán, cũng nảy sinh rủi ro tín dụng, nó phụ thuộc vào uy tín tín dụng (credit rating) của đối tác mà Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia có giao dịch.

b) Mô tả phương pháp đo lường và hạn mức rủi ro và quản trị rủi ro thanh toán của công ty

- Rủi ro thanh toán được đo lường trên các phương tiện: khả năng trả nợ của đối tác, tỷ lệ thu hồi nợ/ tổng công nợ; mức độ rủi ro và phân tích từng tình huống cụ thể.
- Ban Kiểm soát nội bộ và phòng Kế toán xây dựng hạn mức tín dụng, hạn mức mở trong thanh toán đối với từng đối tác có giao dịch với Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia để trình Ban Tổng Giám đốc phê duyệt. Việc xây dựng hạn mức sẽ chi tiết đến từng đối tượng khách hàng qua đó ban Tổng Giám Đốc sẽ phân loại khách hàng phù hợp với từng thời kỳ để xác định uy tín tín dụng cho từng nhóm khách hàng trong mỗi giai đoạn.
- Đo lường rủi ro thanh khoản chuẩn xác sẽ giúp cho Công ty CP Chứng khoán Quốc gia chủ động trước những cảnh báo có thể xảy ra.

6.6 Rủi ro thanh khoản

a) Mô tả rủi ro thanh khoản của Công ty

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn. Phòng tài chính Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia có trách nhiệm quản lý dòng tiền theo thời gian đến hạn để đảm bảo khả năng thanh toán cho Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia.

b) Mô tả phương pháp đo lường và hạn mức rủi ro; quản trị rủi ro thanh khoản của Công ty

- Công cụ quản lý thanh khoản là dùng phân tích đến hạn của các dòng tiền vào (inflow) và dòng tiền ra (outflow) của Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia theo kỳ hạn.
- Dựa vào hệ số tài chính như hệ số thanh toán hiện hành, hệ số thanh toán nhanh... và khung thời gian đáo hạn.
- Báo cáo về dòng tiền được Khối kế toán phụ trách và quản lý hàng ngày để đảm bảo khả năng thanh toán cho Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia.
- Để đo lường được rủi ro thanh khoản Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia còn dựa vào mức độ đa dạng hóa các loại tài sản và công nợ; khả năng thanh lý tài sản...
- Trên hạn mức rủi ro thanh khoản đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt, Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia có thể so sánh được trạng thái rủi ro thanh khoản hiện tại.
- Rủi ro thanh khoản được Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia đo lường định kỳ và thường xuyên.

6.7 Rủi ro khác

- Một số rủi ro mang tính bất khả kháng như: động đất, chiến tranh... đều có thể gây ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động của ngành cũng như hoạt động của công ty. Những rủi ro này ít có khả năng xảy ra nhưng nếu xảy ra thì có thể ảnh hưởng đến Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2021

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

- Kinh tế năm 2021 vẫn còn nhiều khó khăn, tuy nhiên ban điều hành Công ty đã nỗ lực rất nhiều để đưa hoạt động kinh doanh của Công ty có lợi nhuận, cùng với đó là diễn biến thuận

lợi của thị trường chứng khoán năm 2021. Kết thúc năm 2021 Công ty đạt lợi nhuận 167,57 tỷ đồng trước thuế, lợi nhuận sau thuế đạt 152,63 tỷ đồng.

- Dưới đây là một số chỉ tiêu phản ánh tình hình hoạt động của NSI trong 3 năm vừa qua:
Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tăng trưởng (%)
Vốn điều lệ	170.000.000.000	170.000.000.000	1,000,000,000,000	488.24%
Vốn chủ sở hữu	211.937.082.593	242.002.989.236	1,164,629,890,289	381.25%
Tổng tài sản	214.470.186.669	348.453.231.856	1,391,697,878,136	299.39%
Doanh thu	43.614.850.667	79.084.177.351	251,605,995,068	218.15%
LN trước thuế	2.854.560.999	32.191.378.430	167,567,023,190	420.53%

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2019,2020,2021)

1.2 Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

- Kết thúc năm 2021, tổng doanh thu của công ty đạt 251,61 tỷ đồng (Tương đương 190,68% kế hoạch), tổng chi phí là 84,038 tỷ đồng (Tương đương 136,43% kế hoạch), lợi nhuận trước thuế đạt 167,57 tỷ đồng (Tương đương 238,18% kế hoạch).

1.3 Kết quả kinh doanh:

- Hoạt động môi giới: Trong năm 2021 hoạt động môi giới thực hiện và đạt doanh thu 17,98 tỷ đồng, đạt 170,43% so với kế hoạch đề ra. Công ty đã xây dựng và đưa vào áp dụng cơ chế lương kinh doanh theo doanh thu phù hợp hơn, đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ, bước đầu tạo được một số chuyển biến trong hoạt động môi giới của NSI. Tuy nhiên do nguồn vốn thực hiện các dịch vụ cho khách hàng còn hạn chế nên chưa thu hút được nhiều khách hàng lớn về công ty để giao dịch thường xuyên.
- Doanh thu tư vấn năm 2021 là: 12,89 đồng, đạt 572,89% so với kế hoạch đề ra của năm 2021. NSI đã và đang thực hiện các dự án tư vấn tài chính doanh nghiệp trải rộng trên các lĩnh vực: tư vấn tái cơ cấu doanh nghiệp, tư vấn phát hành chứng khoán, tư vấn niêm yết, tư vấn cổ phần hóa và một số dịch vụ liên quan khác.
- Hoạt động lưu ký chứng khoán: Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán năm 2021 đạt 5,42 tỷ đạt 275,13% so với kế hoạch.
- Chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân sự là hoạt động nổi bật của NSI trong năm 2021. Với quy mô nhân sự tinh giảm, gọn nhẹ như hiện nay, NSI luôn chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực, coi đây là vấn đề trọng tâm trong hoạt động của Công ty.

1.4. Công tác đào tạo:

- ❖ *Công tác đào tạo cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán:* trong năm 2021, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên việc tham gia các khóa đào tạo tập chung có những hạn chế nhất định, dẫn đến một số cán bộ vẫn chưa hoàn thành kế hoạch về công tác đào tạo theo dự kiến đầu năm.
- ❖ *Về lĩnh vực đào tạo khác:*
 - NSI luôn chủ động tổ chức các buổi đào tạo, hội thảo để nâng cao kiến thức và trình độ của CBNV.

- Thường xuyên tổ chức cuộc thảo luận định kỳ giữa nhóm công việc, thông qua đó để chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức hỗ trợ lẫn nhau.

1.5. Tiền lương:

- Việc trả lương vẫn được thực hiện theo hình thức thời gian và dựa vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Thu nhập bình quân của cán bộ năm 2021 đạt 29.000.000 đồng/người/tháng.
- Bên cạnh việc trả lương cho người lao động, để khuyến khích động viên người lao động, năm 2021, Ban Lãnh đạo Công ty thực hiện việc khen thưởng đối với tập thể và cá nhân có những đóng góp tích cực cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Việc động viên kịp thời đã mang lại hiệu quả tinh thần rất lớn, giúp người lao động luôn cố gắng phấn đấu để đạt được kết quả lao động tốt nhất.

2. Tổ chức nhân sự:
2.1 Danh sách Ban Điều hành

STT	Họ và tên	Chức vụ hiện nay	Trình độ	Tỉ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết	Tóm tắt quá trình công tác		
					Thời gian (từ tháng/năm đến tháng/năm)	Chức danh công việc	Đơn vị công tác
Ban Tổng Giám đốc							
1	Hồ Anh Dũng Năm sinh: 1982 Giới tính: nam CMND: 001082006351; cấp ngày: 14/06/2018; Nơi cấp: Hà Nội	Tổng Giám đốc	Thạc sỹ Kinh tế	0%	8/2017 đến nay	Tổng Giám đốc	Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia
					4/2016 -7/2017	Phó Tổng Giám đốc	Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia
					2014 -3/2016	Trưởng phòng Phân tích	Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia
					2010-2014	Trưởng phòng khách hàng tổ chức	Công ty Chứng khoán MB
					2009-2010	Phó Giám đốc Chi nhánh Hà Nội	FPT Telecom
					2007-2009	Trợ lý Chủ tịch Kiểm Tổng Giám đốc FPT	Công ty FPT
					2005-2007	Chuyên viên Thanh tra	Cục thuế Hà Nội
					2004-2005	Chuyên viên môi giới	Công ty Chứng khoán Sài Gòn
2	Nguyễn Lâm Tùng Sinh năm: 1982 Giới tính: nam CMND:037082000120 Ngày cấp: 20/01/2015	Giám đốc CN. HCM	Thạc sỹ Kinh tế	0%	2012 - nay	Giám đốc Chi nhánh	Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia
					2011 - 2012	Phó phòng Tư vấn	Công ty CP Chứng khoán Đại Dương
					2010 - 2011	Trưởng phòng Tư vấn	Chi nhánh Công ty CP CK

Nơi cấp : Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư.			2007 - 2010	Chuyên viên cao cấp tư vấn tài chính doanh nghiệp	Sài Gòn - Hà Nội.
				Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	

Cán bộ quản lý khác

3	Phạm Thị Chiến Sinh năm: 1984 Giới tính: Nữ CMND số: 162488774 Ngày cấp: 10/3/2008 Nơi cấp: Nam Định	Kế toán trưởng	Thạc sỹ Kinh tế	0%	01/2011 - nay	Kế toán trưởng	Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia
					04/2009 - 02/2010	Chuyên viên kế toán tổng hợp	Công ty CP Chứng khoán Đại Nam
					01/2007 - 03/2009	Nhân viên kế toán tổng hợp	Công ty TNHH xuất nhập khẩu AMC
					07/2006 - 02/2006	Nhân viên kế toán bán hàng	Công ty TNHH xuất nhập khẩu AMC

2.2 Những thay đổi trong Ban điều hành:

- Ngày 13/08/2021: bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc đối với ông Vũ Quang Vịnh (theo Nghị quyết số: 95/2021/NQ-HĐQT).
- Ngày 29/10/2021: miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc đối với ông Vũ Quang Vịnh (theo Nghị quyết số: 124/2021/NQ-HĐQT).

2.3 Số lượng cán bộ nhân viên trong toàn Công ty:

Tính đến thời điểm ngày 31/12/2021 tổng số cán bộ nhân viên toàn Công ty là 43 người, bao gồm:

Hội sở chính:

- Ban Tổng Giám đốc: 01 người
- Phòng Môi giới và Dịch vụ khách hàng: 07 người
- Phòng Tư vấn đầu tư: 03 người
- Phòng TỰ doanh: 03 người
- Phòng Bảo lãnh phát hành: 04 người

Chi nhánh Công ty tại TP Hồ Chí Minh:

- Ban Giám đốc Chi nhánh: 01 người
- Phòng Môi giới và Dịch vụ khách hàng: 02 người
- Phòng Tư vấn: 02 người

Phòng/ban hỗ trợ khác:

(Bao gồm cả Hội sở và Chi nhánh Công ty tại TP Hồ Chí Minh): 20 người

2.4 Chính sách đối với người lao động:

Chính sách lương: Công ty luôn đảm bảo mặt bằng lương cạnh tranh trên thị trường và so với các công ty chứng khoán hiện nay nhằm đảm bảo đời sống cho người lao động.

Chính sách khen thưởng, phúc lợi: Được gắn liền với kết quả công việc và hiệu quả hoạt động kinh doanh nhằm tạo động lực làm việc cho người lao động. Các chế độ khen thưởng cụ thể trong năm 2020 như sau:

- Thưởng lương tháng 13 và thưởng theo đánh giá mức độ hoàn thành công việc.
- Thưởng cho các cá nhân có thành tích xuất sắc trong lao động.
- Thưởng nhân dịp các ngày lễ tết.
- Chế độ nhân dịp các ngày sinh nhật, hiếu hi....

Chế độ bảo hiểm: Các chế độ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện theo đúng quy định của Nhà Nước.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:**3.1 Các khoản đầu tư lớn:**

Tính đến thời điểm 31/12/2021 Công ty có khoản đầu tư tại tài khoản tự doanh với giá trị mua theo số kế toán là 694,21 tỷ

3.2 Các công ty con, công ty liên kết:

Tính đến thời điểm 31/12/2021 Công ty không liên kết và chưa mở công ty con.

4. Tình hình tài chính:

4.1 Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% +/-
Tổng giá trị tài sản	348,453,231,856	1,391,697,878,136	299.39%
Doanh thu thuần	79,084,177,351	251,605,995,068	218.15%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	32,191,378,430	167,567,012,366	420.53%
Lợi nhuận khác		10,824	
Lợi nhuận trước thuế	32,191,378,430	167,567,023,190	420.53%
Lợi nhuận sau thuế	30,065,906,643	152,626,901,053	407.64%
Lợi nhuận trên 1 cổ phiếu	1,769	5,284	198.77%

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán 2020,2021)

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Đơn vị tính: Làn

Các chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% tăng, giảm
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn:	3,19	6.09	91.02%
TSLĐ/Nợ ngắn hạn			
Hệ số thanh toán nhanh:	3,19	6.09	91.02%
TSLĐ - Hàng tồn kho			
Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,3055	0.1632	-46.59%
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,4399	0.1950	-55.68%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho:	-	-	0.00%
Giá vốn hàng bán			
Hàng tồn kho bình quân			
□ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,2270	0.1808	-20.34%
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,3802	0.6066	59.56%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,1242	0.1311	5.48%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,0863	0.1097	27.10%
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,4071	0.6660	63.61%

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2020,2021)

4.3 Phân tích các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

- Chỉ tiêu về khả năng thanh toán: Nợ ngắn hạn năm 2021 của Công ty tăng so với 2020 đồng thời vốn lưu động của Công ty cũng tăng nhưng tốc độ tăng của vốn lưu động lớn hơn nên hệ số thanh toán ngắn hạn trong năm 2021 tăng, bên cạnh đó hệ số thanh toán nhanh và thanh toán nợ ngắn

hạn đều lớn hơn 1 điều này cho thấy khả năng thanh toán của công ty nằm ở mức khá cao, công ty luôn đáp ứng thanh toán được khoản vay ngắn hạn. Đặc biệt khoản tiền và tương đương tiền của công ty lớn gấp lần 3,19 lần so với nợ ngắn hạn chứng tỏ khả năng thanh toán của công ty rất tốt.

- Các chỉ tiêu về cơ cấu vốn: Trong năm 2021 công ty đã tiến hành huy động nợ vay bằng hình thức phát hành trái phiếu nên chỉ tiêu về cơ cấu nợ đã giảm so với 2020, tuy nhiên cơ cấu nợ của công ty vẫn trong mức an toàn, chủ động.
- Các chỉ tiêu về năng lực hoạt động: Chỉ tiêu doanh thu thuần/tổng tài sản năm 2021 giảm 20,34% so với năm 2020 là do gần cuối năm 2021 công ty mới tiến hành tăng vốn và số vốn này chưa tạo ra doanh thu trong năm 2021 nên dẫn đến hệ số này bị giảm nhẹ.
- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lợi: Chỉ tiêu ROE, ROA năm 2021 tăng mạnh so với năm 2020 do trong năm 2021 lợi nhuận trước thuế và sau thuế của công ty tăng mạnh từ hoạt động kinh doanh và hoạt động tự doanh.

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

5.1 Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 100.000.000 cổ phần
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 100.000.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

5.2 Cơ cấu cổ đông (tính tại ngày 31.12.2021):

STT	Họ và tên	Số giấy CMND	Ngày cấp	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ/VĐL	Đối tượng
1	Trần Việt Anh	033078000882 (số CMT cũ: 013014219)	18/12/2015	69,000,000	69 %	Cổ đông lớn
2	Nguyễn Thị Thu Hương	145003300	10/3/2011	3,833,333	3,83 %	
3	Nguyễn Anh Quân	125765927	21/05/2013	3,833,333	3,83 %	
4	Công ty TNHH Capella Group	0106914596	cấp lần đầu ngày 24/07/2015 và đăng ký thay đổi lần 4 ngày 06/04/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	23,333,334	23,34 %	Cổ đông lớn

5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

STT	Họ và tên	Số giấy CMND	Ngày cấp	Số lượng cổ phần đầu năm	TL năm giữ so với VĐL đầu năm	Số lượng cổ phần cuối năm	TL năm giữ so với VĐL cuối năm	Lý do
1.	Trần Việt Anh	033078000882 (số CMT cũ: 013014219)	18/12/2015	15,300,000	90%	69,000,000	69 %	Góp vốn tăng VĐL
2.	Nguyễn Thị Thu Hương	145003300	10/3/2011	850,000	5%	3,833,333	3,83 %	Góp vốn tăng VĐL
3	Nguyễn Đình Thọ	012343162	16/5/2007	850,000	5%	3,833,333	3,83 %	Góp vốn tăng VĐL
4	Công ty TNHH Capella Group	0106914596	24/07/2015	0 0		23,333,334	23,34 %	Góp vốn tăng VĐL
	Tổng cộng			17.000.000	100%	100.000.000	100%	

5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

5.5 Các chứng khoán khác: Không

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Thực hiện 2021
I	Doanh thu	251.605.984.244
1	Môi giới	17.984.064.523
2	Đầu tư	163.051.023.788
3	Doanh thu khác (tư vấn, lưu ký, ...)	70.570.895.933
II	Chi phí	84.038.971.878
1	Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	42.596.820.249
2	Chi phí tài chính	12.774.842.215
2	Chi phí quản lý	28.667.309.414
III	Lợi nhuận khác	10.824
IV	Lãi/Lỗ	167.567.023.190

1.1 Những công việc đã hoàn thành:

- Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện 2021 là: 93,8 tỉ đồng.
- Thực hiện thành công việc phát hành trái phiếu riêng lẻ cho NSI (đợt 1) là 153.100 triệu đồng vào cuối tháng 12/2021.

- Hoàn thành xong việc triển khai thay core phần mềm giao dịch chứng khoán theo Hợp đồng số: NSI/ALT/2019 ngày 31/10/2019 ký giữa NSI và Công ty Cổ phần Công nghệ cao ALTISS và chính thức golive vào ngày 06/04/2020.
- Đảm bảo tình hình tài chính doanh nghiệp hoạt động lành mạnh.
- Thực hiện tối ưu hóa, giảm bớt chi phí hoạt động để đạt lợi nhuận tối đa.
- Ban hành Quy chế đầu tư chứng khoán tạo cơ sở và hành lang quy định đối với hoạt động tự doanh của NSI.
- Công tác đánh giá, thi đua, khen thưởng được chú trọng trong năm 2021 nhằm khuyến khích và động viên kịp thời đến tập thể và cá nhân hoàn thành tốt công việc được giao, từ đó nâng cao tinh thần trách nhiệm cho cán bộ giúp đạt hiệu suất cao trong lao động và rèn luyện.
- Công tác chăm lo đời sống cho CBNV được đảm bảo bao gồm: tổ chức tốt việc khám sức khỏe định kỳ cho CBNV vào tháng 11/2021; chế độ sinh nhật, thăm hỏi ốm đau, hiếu, hi cho NLD trong năm luôn được đảm bảo.
- Công tác đào tạo luôn được trú trọng và có sự phối hợp chặt chẽ với Ban Vận hành của tập đoàn để tham gia các chương trình đào tạo, các buổi hội thảo chung nhằm nâng cao kiến thức và trình độ chuyên môn cho CBNV Công ty.

Chi tiết một số hoạt động nghiệp vụ như sau:

❖ **Đối với nghiệp vụ môi giới:**

- Tính đến hết tháng 12/2021, tổng giá trị giao dịch tại NSI đạt 13,322,665,609,600 đồng; Doanh thu Môi giới đạt: 18,236,051,778 đồng; Thị phần môi giới còn khiêm tốn trên cả 2 sàn HSX và HNX.
- Xét trên tình hình chung, hoạt động môi giới vẫn còn hạn chế, chưa phát huy được đúng tiềm năng do một số nguyên nhân sau:
- Sự cạnh tranh gay gắt từ phía các công ty chứng khoán khác để lôi kéo khách hàng như: cạnh tranh về phí giao dịch, phí dịch vụ tài chính, danh mục hợp tác đầu tư cũng có ảnh hưởng không nhỏ.
- NSI là một công ty chứng khoán quy mô nhỏ, cho đến thời điểm hiện tại thị trường hiệu NSI vẫn còn khá mờ nhạt và xa lạ với nhiều nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư lớn, nhà đầu tư tổ chức.
- Kinh nghiệm và mối quan hệ của nhân viên cũng là một vấn đề ảnh hưởng không nhỏ tới sự phát triển hoạt động kinh doanh Môi giới, mối quan hệ không nhiều, phần lớn Khách hàng giao dịch vẫn phụ thuộc vào các Mối quan hệ của Ban lãnh đạo Công ty và hệ thống. Tuy nhiên Phòng môi giới và dịch vụ khách hàng cũng đã đạt được một số thành tích:
- Tính đến ngày 31 tháng 12 Phòng Môi giới đã mở mới được 744 tài khoản cho nhà đầu tư, số lượng NĐT mở mới tăng gấp 7 lần so với năm 2020 (101 tài khoản).
- Thực hiện xác nhận nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp nhằm phục vụ cho khách hàng mua trái phiếu phát hành riêng lẻ.
- Thực hiện lưu ký cho cổ đông của cổ phiếu VAB, cổ phiếu BVL và các cổ phiếu khác.
- Các nghiệp vụ: chuyển khoản chứng khoán, phong tỏa, giải tỏa chứng khoán, chuyển quyền sở hữu, đăng ký đặt mua cổ phiếu phát hành thêm... đều được thực hiện chính xác, nhanh chóng.

- Trong năm 2021, quản lý 11 mã trái phiếu, như: BVVM.BOND 2020, SAM-BOND 2020, CONIC.2020, VHC.2020... Các nghiệp vụ liên quan đến trái phiếu: thay đổi thông tin, chuyển nhượng trái phiếu, mua lại trái phiếu... được thực hiện kịp thời, chính xác cao.
- Tính đến 31 tháng 12, khối lượng trái phiếu chuyển nhượng là 6.817 trái phiếu, giá trị chuyển nhượng 861.870.181.037 đồng, thu 558.229.382 đồng phí chuyển nhượng trái phiếu.
- Đã nghiên cứu và triển khai thành công một số sản phẩm dịch vụ mới để nhằm thu hút khách hàng và tăng giá trị giao dịch cho Công ty.
- Tham gia đào tạo dự án chuyển đổi phần mềm của VSD.

❖ Đối với nghiệp vụ tư vấn:

- Loại hình dịch vụ: NSI đã và đang thực hiện các dự án tư vấn tài chính doanh nghiệp trải rộng trên các lĩnh vực: tư vấn tái cơ cấu doanh nghiệp, tư vấn phát hành chứng khoán, tư vấn niêm yết, tư vấn cổ phần hóa và một số dịch vụ liên quan khác. Đồng thời trong năm 2021, NSI đã được chấp thuận cung cấp dịch vụ Bảo lãnh phát hành.
- Doanh thu tư vấn năm 2021 là: 12,892,818,181 đồng. Do điều kiện thị trường chứng khoán trong năm 2021 có nhiều diễn biến tích cực, tạo điều kiện để NSI đẩy mạnh hoạt động tư vấn.

❖ Hoạt động Phân tích:

Trong năm 2021, hoạt động phân tích đã có những kết quả đạt được khá rõ nét, từng bước tiến tới chuyên sâu như:

- Hỗ trợ cho Phòng Môi giới và Dịch vụ khách hàng các báo cáo phân tích thị trường gồm bản tin sáng và báo cáo nhận định thị trường cuối giờ giao dịch:
- Báo cáo nhận định thị trường hàng ngày: cung cấp phân tích tổng quan về diễn biến thị trường trong ngày, đánh giá thanh khoản, xu hướng dòng tiền, sự biến động của các phân lớp cổ phiếu từ đó dự báo xu hướng thị trường trong phiên giao dịch tiếp theo.
- + Báo cáo dự báo xu hướng thị trường trong tuần: tổng hợp các yếu tố thị trường diễn ra trong tuần từ đó kết hợp với các thông tin tài chính, vĩ mô, biến động trong tuần để đưa ra chiến lược đầu tư trong tuần tiếp theo.
- + Báo cáo dự báo chiến lược đầu tư tháng: Đánh giá sâu sắc các nhân tố biến động thị trường và biến động vĩ mô diễn ra trong tháng, từ đó cập nhật dự báo xu hướng của nền kinh tế và một số ngành trọng điểm, kết hợp với các yếu tố trên thị trường để đưa ra chiến lược đầu tư tổng quát trong tháng cho nhà đầu tư.
- + Thực hiện các báo cáo nhanh đánh giá các biến động trọng yếu về kinh tế, tài chính, lạm phát, địa chính trị tác động đến thị trường chứng khoán.
- Phát hành các báo cáo phân tích doanh nghiệp (equity research):
- + Hoạt động phân tích đã chú trọng tiếp xúc doanh nghiệp, đánh giá hoạt động kinh doanh cơ bản của doanh nghiệp, từ đó xây dựng mô hình định giá sâu sắc, thận trọng từ đó đưa ra khuyến nghị đầu tư. Chủ động liên hệ với các kênh thông tin trực tuyến nhằm mở rộng đối tượng nhà đầu tư biết tới công ty.
- + Thực hiện tiếp xúc doanh nghiệp, tham dự dhcd, các buổi hội thảo, gặp gỡ nhà đầu tư của một số doanh nghiệp niêm yết, cập nhật diễn biến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp triển vọng, phân tích dự báo kết quả hoạt động kinh doanh và khuyến nghị đầu tư.
- Đánh giá nhanh các cơ hội đầu tư:

- + Với nguồn lực nhân sự giới hạn, bộ phận phân tích của Công ty đã thực hiện đánh giá chi tiết một số cơ hội đầu tư trong khoảng thời gian ngắn, từ đó hỗ trợ cho hội đồng đầu tư trong việc nhanh chóng đưa ra quyết định đầu tư với các luận điểm và nghiên cứu sâu sắc.
 - Thực hiện các báo cáo phân tích & xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu theo đề nghị của các doanh nghiệp trong cùng Tập đoàn.
 - Thực hiện các báo cáo ngành hàng quý: Cập nhật tình hình diễn biến ngành, các xu hướng thay đổi, kết quả kinh doanh toàn ngành và các mã có triển vọng nhất trong ngành có cơ hội đầu tư: Chứng khoán, Ngân hàng, Bất động sản nhà ở và khu công nghiệp, Bảo hiểm, Khoáng sản, Dầu khí, Nhựa, Bán lẻ...

❖ **Hoạt động đầu tư (Tự doanh chứng khoán):**

Thị trường chứng khoán Việt Nam khởi sắc trong năm 2021 nên hoạt động đầu tư của NSI gặp nhiều thuận lợi. Kết quả đầu tư của NSI có sự tăng trưởng mạnh mẽ so với năm 2020 với lợi nhuận đạt 160 tỷ đồng, tương đương mức tăng 824,2%. Trong đó lãi từ hoạt động trading cổ phiếu thị trường đạt gần 42 tỷ đồng, lãi hoạt động trading cổ phiếu chiến lược (DXG và DVN) đạt 21,5 tỷ đồng và lãi do đánh giá lại danh mục đầu tư đạt 94 tỷ đồng.

TT	Danh mục đầu tư	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Tăng/giảm
1	Lãi hoạt động trading hạn mức được cấp	14.654.915.070	41.966.000.000	186,4%
2	Lãi hoạt động trading cổ phiếu chiến lược	-	21.500.000.000	N/A
3	Lãi lỗ chưa thực hiện	-	93.986.000.000	N/A
4	Cổ tức nhận được	2.657.570.000	2.549.000.000	-4,1%
Tổng lợi nhuận		17.312.485.070	160.001.000.000	824,2%

Tháng 12 năm 2021, NSI đã thực hiện tăng vốn điều lệ lên 1.000 tỷ đồng nên giá trị danh mục đầu tư cũng tăng mạnh. Tổng giá trị danh mục đầu tư của NSI tại ngày 31/12/2021 đạt 785 tỷ đồng, trong đó cổ phiếu chiến lược chiếm tỷ trọng 94% và cổ phiếu trading chiếm tỷ trọng 6%.

❖ **Hoạt động của Bộ phận Công nghệ thông tin:**

Trong năm 2021 hoạt động vận hành hệ thống công nghệ thông tin tại NSI đã thực hiện:

- Vận hành tốt các công việc thương xuyên hàng ngày: kết nối tới các sở, kiểm soát hoạt động giao dịch trong ngày, dữ liệu cuối ngày.
- Tham gia đầy đủ các đợt test thử nghiệm, kiểm thử tuân thủ hệ thống KRX, nâng cấp tăng khối lượng giao dịch sàn HSX ngày 5/7/2021.
- Báo cáo định kỳ tháng, quý, năm đối với các sở ban ngành VSD, HSX, HNX.
- Kiểm tra và đánh giá nâng cấp hạ tầng CNTT: phần cứng nâng cấp thêm mới, phần mềm nâng cấp thêm các tính năng mới đáp ứng các nhu cầu dịch vụ phát triển.

❖ **Hoạt động quản lý, giám sát, quản trị rủi ro:**

Trong năm 2021, hoạt động kiểm soát, quản trị rủi ro tại NSI đã được thực hiện nghiêm túc bao gồm:

- Thực hiện kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, điều lệ Công ty. Kiểm tra, kiểm soát hoạt động nội bộ của Công ty cũng như các phòng ban đảm bảo hoạt động tốt, tuân thủ quy định của pháp luật.

- Chủ trì hoàn thiện các báo cáo định kỳ theo đúng quy định về thời hạn gửi cơ quan quản lý.
- Kiểm tra, giám sát công tác thay core phần mềm giao dịch chứng khoán và trực tiếp tham gia quá trình test phần mềm mới.
- Kiểm tra tính hệ thống, tính chính xác về công thức của phần mềm và đối chiếu chéo với các quy định của cơ quan ban ngành quản lý.
- Chốt số liệu hệ thống khi update phần mềm và đối chiếu số liệu khi golive

❖ **Công tác Tài chính kế toán:**

- Công tác Tài chính – Kế toán thực hiện nghiêm túc; việc hạch toán đầy đủ sổ sách cũng như tuân thủ nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán theo quy định hiện hành.
- Phối hợp với các phòng ban hoàn thành việc phát hành trái phiếu đợt 1 năm 2020 và thực hiện giải ngân nguồn tiền hiệu quả.
- Hoàn thiện việc kiểm toán định kỳ và gửi các báo cáo cho cơ quan bên ngoài.

❖ **Công tác Marketing:**

Trong năm 2021, bên cạnh việc tích cực tham gia các buổi hội thảo, các hoạt động do Sở giao dịch chứng khoán và đơn vị khác tổ chức thì NSI đã có một số hoạt động ủng hộ, tài trợ với kinh phí phù hợp tại một số sự kiện quy tụ lượng khách hàng tiềm năng nhằm quảng bá và đưa thương hiệu NSI đến với nhà đầu tư, khách hàng tiềm năng.

❖ **Công tác tuyển dụng:**

Với áp lực cạnh tranh giữa các công ty chứng khoán, đặc biệt là một số công ty chứng khoán có yếu tố nước ngoài với nguồn vốn lớn, chính sách hỗ trợ nhân sự đặc biệt thì việc thu hút, tuyển dụng nhân sự có trình độ cho Công ty thực sự gặp khó khăn. Một vài trường hợp sau khi đánh giá được năng lực ứng viên phù hợp với yêu cầu tuyển dụng nhưng lại vướng trong việc thỏa thuận về thu nhập vì NSI chưa thể đáp ứng được mức thu nhập cạnh tranh theo yêu cầu của ứng viên.

Ngoài ra, do việc tăng vốn chưa diễn ra trong năm 2020 nên NSI chưa vội vàng trong công tác tuyển dụng, hiện một số bộ phận Key trong Công ty như Phân tích, Đầu tư do Tổng Giám đốc trực tiếp kiêm nhiệm luôn công việc quản lý nhằm mục đích tiết giảm tối đa chi phí lương và quản lý doanh nghiệp.

❖ **Công tác đào tạo:**

Trong năm 2021, do ảnh hưởng của dịch bệnh nên việc tham gia các khóa đào tạo tập chung có những hạn chế nhất định, dẫn đến một số cán bộ sau khi hoàn thành các khóa học chuyên môn về chứng khoán vẫn chưa tham dự được kỳ thi sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề theo dự kiến đầu năm.

- Về lĩnh vực đào tạo khác:

- + NSI luôn phối hợp chặt chẽ với Ban Vận hành của tập đoàn để tổ chức các buổi đào tạo, hội thảo để nâng cao kiến thức và trình độ của CBNV.
- + Thường xuyên tổ chức cuộc thảo luận định kỳ giữa nhóm công việc, thông qua đó để chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức hỗ trợ lẫn nhau.

1.2 Những hạn chế:

Nhân sự bộ phận kinh doanh còn mỏng và công tác tuyển dụng nhân sự có chất lượng cũng gặp nhiều khó khăn nên Công ty chưa tối đa hóa được lợi nhuận của mình. Bên cạnh đó Công ty chưa có đầy đủ các nghiệp vụ của công ty chứng khoán nên chưa thể triển khai các nghiệp vụ theo quy định của UBCK, điều này ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

2. Tình hình tài chính:

2.1 Tình hình tài sản:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	01/01/2021	31/12/2021
I. Tài sản ngắn hạn	339.507.665.876	1.383.361.807.205
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	199.494.680.735	582.478.866.834
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	130.281.539.180	788.022.206.050
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	8.324.327.828	11.754.285.241
4. Hàng tồn kho		
5. Tài sản ngắn hạn khác	1.407.118.133	1.106.449.080
II. Tài sản dài hạn	8.945.565.980	8.336.070.931
1. Tài sản cố định	3.553.468.103	2.865.425.108
2. Tài sản dài hạn khác	5.392.097.877	5.470.645.823
Tổng cộng tài sản	348.453.231.856	1.391.697.878.136

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2021)

2.2 Tình hình nợ phải trả:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nợ phải trả	01/01/2021	31/12/2021
I	Nợ ngắn hạn	106.450.242.620	227.067.987.847
1	Vay ngắn hạn- trái phiếu phát hành ngắn hạn	99.354.049.588	153.100.000.000
2	Người mua trả tiền trước	418.300.000	683.300.000
3	Thuế và các khoản phải nộp NN	764.563.102	13.919.300.361
4	Phải trả người lao động	1.643.548.916	8.123.848.594
5	Chi phí phải trả	3.929.770.472	1.522.859.349
6	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	339.830.965	49.718.499.966
7	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	0	0
8	Quỹ khen thưởng phúc lợi	179.577	179.577
9	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	0	0
II	Nợ dài hạn		
1	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	0	0

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2021)

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

On định tổ chức hoạt động của Công ty về mặt nhân sự chủ chốt, tổ chức bộ máy hoạt động của Công ty.

Chủ động rà soát lại các quy chế, quy định liên quan đến toàn bộ hoạt động của các phòng chuyên môn, đồng thời giao nhiệm vụ để các Phòng ban, đơn vị sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty như: các quy trình nghiệp vụ, quy trình hợp tác kinh doanh, nội quy lao động....

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

4.1 Một số dự báo tình hình năm 2022:

Kinh tế thế giới:

Đại dịch Covid-19 vẫn là mối rủi ro thường trực đối với kinh tế toàn cầu. Mặc dù thế giới đã bước sang năm thứ 3 của đại dịch Covid-19, nhưng với việc hầu hết các quốc gia đã có sự chuẩn bị tốt hơn, chúng tôi không cho rằng sẽ có tiếp những đợt giãn cách xã hội kéo dài. Do đó, thế giới có thể tìm ra giải pháp tối ưu để đối phó với vấn đề này trong bối cảnh việc sống chung với biến thể mới trở nên dễ dàng hơn so với những năm trước. Nói cách khác, đây vẫn là thời kỳ đầy thách thức, nhưng không có nhiều lý do để hoảng loạn.

Hai yếu tố của lạm phát bao gồm yếu tố tạm thời (mang tính nhất thời, ví dụ liên quan đến Covid-19 như nhu cầu tiêu dùng tăng đột biến sau giãn cách, tắc nghẽn chuỗi cung ứng, các yếu tố mang tính đầu cơ) và yếu tố mang tính lâu dài (đến từ việc tái cơ cấu chuỗi cung ứng, thu nhập tăng...). Chúng tôi cho rằng các yếu tố lạm phát tạm thời sẽ sớm kết thúc, còn yếu tố mang tính lâu dài cũng sẽ sớm đạt đỉnh và điều chỉnh (bắt đầu từ đầu năm 2022 và đạt đỉnh chậm nhất trong nửa đầu năm). Nhiều khả năng lạm phát về lương thực & thực phẩm sẽ là trở thành tiêu điểm trong đầu năm 2022, nhưng đây không phải là vấn đề quá lớn khi nguồn cung lương thực thực phẩm luôn ở mức dồi dào. Vấn đề chính nằm ở chi phí đầu vào và hệ thống phân phối, nhưng các vấn đề này cũng được kỳ vọng sớm được giải quyết.

Việc giảm quy mô mua trái phiếu (taper) và tăng lãi suất là một thực tế, thay vì chỉ là sự kỳ vọng. Khi thị trường lao động cải thiện trong năm 2022, Cục dự trữ liên bang Mỹ sẽ tiến hành giảm nói lỏng chính sách tiền tệ với 2-3 lần tăng lãi suất trong năm 2022. Đòi hỏi phục hồi kinh tế của các quốc gia trên thế giới là không giống nhau, do đó cũng không thể kỳ vọng các ngân hàng trung ương đều nhìn về một hướng. Điều này đặc biệt đúng với các nền kinh tế mới nổi, khi mà tăng trưởng chưa thể quay lại mức trước đại dịch.

Kinh tế Việt Nam:

Trong giai đoạn năm 2020-2021, những yếu tố bất ổn vĩ mô do dịch Covid-19 gây nên như (1) Dứt gãy chuỗi sản xuất, (2) Hoạt động thương mại đình trệ, (3) Làn sóng giải thể từ các doanh nghiệp SM&E và thất nghiệp tăng cao, (4) GDP toàn cầu dự kiến tăng trưởng âm làm tác động đáng kể đến việc xác định chu kỳ kinh tế. Tính đến thời điểm hiện tại, ảnh hưởng của covid-19 đã có những ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế, đặc biệt trong Q2 và Q3/2021, tuy nhiên tăng trưởng sản xuất đã dần hồi trong bối cảnh lạm phát hiện tại đang được kiểm chế tốt. Do đó, mức suy thoái trên đã được giới hạn ở mức thấp, và chính phủ đang tập trung vào chiến lược phục hồi kinh tế thông qua các gói kích thích kinh tế.

Các chỉ tiêu kinh tế hiện tại của Việt Nam cho thấy chúng ta đang ở trong giai đoạn phục hồi ban đầu, điển hình bởi đa số các dấu hiệu như giá cổ phiếu bắt đầu tăng, lãi suất huy động có xu hướng dài hạn có vẻ chững lại và lãi suất ngắn hạn hiện tại đang ở mức nền thấp, chính phủ bắt đầu thực hiện các gói chính sách tài khóa kích thích kinh tế.

Tăng trưởng GDP phục hồi mạnh, dự báo đạt 6.6% và 6.0% theo hai kịch bản và 7.0% và 6.7% cho năm 2023.

Làn sóng thứ tư của đại dịch COVID-19 ập đến vào cuối tháng 4/2021, khiến nhiều hoạt động kinh tế phải gián đoạn. GDP kinh tế Việt Nam đạt mức tăng trưởng 5,22% trong quý 4 và đạt 2,58% trong cả năm 2021.

Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế có khả năng sẽ phục hồi trong năm 2022 và hoạt động thương mại toàn cầu được cải thiện sẽ hỗ trợ cho hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam kết hợp, chúng tôi dự phóng GDP của Việt Nam 2022 sẽ tăng mạnh trở lại ở mức 6-6,5% khi toàn bộ nền kinh tế trở lại

trạng thái bình thường, việc mở cửa trở lại nền kinh tế diễn ra thuận lợi để cho phép các doanh nghiệp và nhà máy bắt kịp sản lượng bị mất và tỉ lệ tiềm chủng tăng theo kế hoạch.

Lạm phát vẫn ở mức 1,84% năm 2021, tuy nhiên có khả năng cao hơn trong 2022

Lạm phát trong năm 2021 sẽ dao động ở mức 1,84% nhờ chính sách tài khóa chủ động, kịp thời, chính sách tiền tệ linh hoạt, đồng bộ và công tác điều hành một số mặt hàng thiết yếu nhập nhằng nên khả năng lạm phát năm 2021 được kiểm soát ở mức thấp.

Năm 2022 lạm phát dự kiến tăng cao do tình trạng thiếu hàng hóa, tắc nghẽn chuỗi cung ứng, trong khi nhu cầu sản xuất và tiêu dùng tăng mạnh khi hoạt động kinh tế nổi lại khiến nguồn cung chưa theo kịp nhu cầu dẫn đến lạm phát tăng. Bên cạnh đó, áp lực rủi ro lạm phát nhập khẩu rất lớn bởi nền kinh tế Việt Nam còn phụ thuộc nhiều vào đầu vào nhập khẩu. Tuy nhiên, nếu điều hành vĩ mô hợp lý, đặc biệt là kiểm soát cung tiền ở mức vừa phải, CPI năm 2022 dù cao hơn năm nay nhưng vẫn có khả năng kiểm soát dưới 4%.

Tỷ giá hối đoái dự kiến duy trì xu hướng tăng giá trong năm 2022

Tỷ giá cuối năm đang chịu khá nhiều sức ép, cầu ngoại tệ cuối năm được dự báo sẽ tăng cao, một phần do tính mùa vụ, một phần do hoạt động sản xuất kinh doanh phục hồi kéo theo nhu cầu nhập khẩu nguyên vật liệu tăng cao. Bên cạnh đó, việc chính sách tiền tệ và tài khóa được nới lỏng, tạo áp lực cho tỷ giá. Để thấy nhất là mặt bằng lãi suất đã giảm xuống mức thấp nhất trong nhiều năm qua, khiến đồng tiền tìm kiếm các kênh đầu tư khác, trong đó có USD.

Tuy nhiên tỷ giá sẽ tăng không quá mạnh cuối năm nay nhờ kiều hối và giải ngân vốn FDI tăng trở lại, khi niềm tin nhà đầu tư được cải thiện trong kịch bản dịch được kiểm soát. Trong viễn cảnh năm 2022, khi Fed bình thường hóa chính sách tiền tệ sẽ tăng lãi suất, đồng VND có thể đứng trước áp lực đối diện với một đồng bạc xanh mạnh hơn trên thị trường quốc tế, tỷ giá USD/VND sẽ đảo chiều về trên mức 23.000.

Mặt bằng lãi suất, xu hướng tạo đáy và không giảm tiếp

Dự kiến chính sách tiền tệ sẽ tiếp tục được thực hiện giúp nới lỏng với mặt bằng lãi suất duy trì thấp như hiện tại để hỗ trợ nền kinh tế khi lạm phát vẫn đang ở mức thấp nên Việt Nam còn nhiều dư địa để kiểm chế lạm phát. Nhờ tái khởi động nền kinh tế từ tháng 10, tăng trưởng tín dụng đang được tăng tốc quý 4, với mức dự báo tăng trưởng xấp xỉ gần 14% trong năm nay. Lãi suất cho vay sẽ tiếp tục giảm, tuy nhiên lãi suất tiền gửi sẽ khó duy trì ở mức thấp như hiện tại và dự kiến sẽ tăng trở lại trong năm sau trong bối cảnh nhu cầu huy động vốn tăng dựa trên tín dụng tăng, áp lực lạm phát trong năm 2022 và sự cạnh tranh từ các kênh đầu tư hấp dẫn như bất động sản và chứng khoán.

Dự kiến trong năm 2022, nhu cầu tín dụng sẽ tiếp tục ở mức cao khoảng 13%, được hỗ trợ từ việc kiểm soát dịch bệnh, nhu cầu tiêu dùng và sản xuất kinh doanh tăng cao trở lại.

Gói kích thích kinh tế 2022 – 2023

Đầu năm 2022, gói kích thích hỗ trợ nền kinh tế được Quốc Hội thông qua, đặc biệt trong đó là gói đầu tư công sẽ là khung sườn cho kế hoạch phục hồi kinh tế của chính phủ trong giai đoạn 2022-2023. Tổng giá trị gói kích thích kinh tế phê duyệt ước khoảng 347,000 tỷ đồng, tương đương chỉ mới chiếm khoảng 4.1% GDP, trong đó gói đầu tư hạ tầng chiếm 1.3% GDP. Quy mô gói kích thích kinh tế không lớn so với quy mô gói kích thích kinh tế của các nước phát triển (~25% GDP) hoặc các nước Đông Nam Á (~15% GDP), tuy nhiên điểm then chốt để đạt được tính hiệu quả tối ưu lại nằm ở yếu tố tốc độ giải ngân nhanh có thể giúp cho doanh nghiệp bước đầu vượt qua khó khăn qua đó hỗ trợ nền kinh tế sớm phục hồi.

Hoạt động thoái vốn nhà nước liệu sẽ sôi động hơn trong năm 2022 sau 2 năm trầm lắng.

Hoạt động cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước đi qua năm 2020 và 2021 với màu sắc âm ảm khi tiến độ thoái vốn tại nhiều doanh nghiệp chững lại. Trong năm 2021, số doanh nghiệp chưa hoàn thành cổ phần hóa là 89 doanh nghiệp, tổng giá trị thoái vốn thu về đạt 4,402 tỷ đồng. Chính phủ sẽ đẩy

manh công tác thoái vốn trong năm 2022, điều này cũng sẽ giúp cho chính phủ có thêm nguồn thu hỗ trợ vốn cho việc giải ngân các dự án đầu tư công trong giai đoạn 2023-2025. Một số công ty có khả năng thoái vốn cao trong năm 2022: BMI, FPT, SAB, NTP với tổng giá trị thoái vốn khoảng 1.7 tỷ USD.

Dòng vốn nhà đầu tư cá nhân tiếp tục là nhân tố dẫn dắt thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2022.

Năm 2021 đánh dấu một kỷ lục mới với số lượng tài khoản mở mới đạt hơn 1.5 triệu tài khoản mở mới, gấp 1.5 lần so với tổng số tài khoản mở mới giai đoạn 2016-2020. Xu hướng trên vẫn tiếp tục diễn ra trong giai đoạn trung và dài hạn và tiềm năng từ thị trường vẫn còn rất lớn, xu hướng chuyển dịch đầu tư sang thị trường chứng khoán chỉ mới ở giai đoạn khởi trào. Điều này đã từng xảy ra tại nền kinh tế con hổ Châu Á khác cách đây 20-30 năm khi thu nhập GDP đầu người tiệm cận ngưỡng 4,000 USD.

Rủi ro địa chính trị gia tăng:

Cuộc chiến Nga – Ukraina đã leo thang với việc Nga mở chiến lược quân sự lớn vào Ukraina cuối tháng 02/2022. Hệ lụy của cuộc chiến này với Thế giới về mặt kinh tế khiến cho giá hàng hóa như dầu khí, lương thực tăng cao, khiến cho các NHTW trên Thế giới chắc chắn sẽ mắc kẹt khi gặp cả lạm phát và kinh tế giảm tốc cùng lúc. Nếu tăng lãi suất quá nhanh sẽ dễ gây đã hồi phục của nền kinh tế sau đại dịch. Nếu tăng quá chậm hoặc không tăng sẽ khiến vấn đề lạm phát càng nguy hiểm hơn.

Tuy nhiên, với việc Mỹ và các nước đồng minh liên tục gây sức ép lên bên chủ động là Nga với các đòn trừng phạt kinh tế, cuộc chiến này dự kiến sẽ không thể kéo dài đến hết quý 2/2022, nên áp lực lạm phát sẽ tập trung trong cuối quý 1 và đầu quý 2 là chính.

4.2. Các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh:

Năm 2022, yếu tố quan trọng hàng đầu cần đánh giá là diễn biến của dịch Covid-19, mặc dù đã xuất hiện Vaccine tại nhiều quốc gia, nhưng năng lực sản xuất và tốc độ tiêm chủng vẫn là những hạn chế khiến cho việc kiểm chế Covid-19 chưa thể hoàn toàn giải quyết trong một vài tháng đầu năm. Hoạt động di chuyển, vận chuyển giữa các quốc gia với Việt Nam tiếp tục bị siết chặt, đình trệ, chuỗi cung ứng toàn cầu chưa thể hồi phục ngay về giai đoạn 2018 – 2019, chí ít là trong 06 tháng đầu năm 2021.

Tuy nhiên, bất chấp tình hình vĩ mô tiêu cực, hoạt động nổi lòng tiền tệ, hạ lãi suất hỗ trợ hồi phục sản xuất, tăng cường giải ngân đầu tư công vẫn sẽ được Chính phủ đẩy mạnh để kích thích nền kinh tế sẽ là yếu tố chính giúp VN-Index tiến lên tầm cao mới trong năm 2022.

- Trong 06 tháng đầu năm 2021, dòng tiền vẫn hoạt động mạnh mẽ, VN-Index có nhiều tiềm năng quay lại vùng đỉnh cũ 1.200 điểm của năm 2018. Khả năng vượt đỉnh còn tùy thuộc vào những diễn biến vĩ mô khác (Năm đầu tiên trong nhiệm kỳ của Tổng thống Joe Biden có tái đàm phán CPTPP, vaccine Covid-19 hoạt động hiệu quả...)
- Giai đoạn 06 tháng cuối năm 2021, những ảnh hưởng của tiền rẻ (nợ xấu của ngân hàng tăng lên, lạm phát cũng gia tăng) bắt đầu xuất hiện rõ ràng hơn, thị trường chứng khoán có khả năng sẽ điều chỉnh trong giai đoạn này.
- Nhìn chung, tùy vào các kịch bản ngăn chặn đại dịch và các chính sách vĩ mô mới, diễn biến của VN-Index trong năm 2022 sẽ quanh vùng 800 - 1.500 điểm.

Trên cơ sở dự báo thị trường, quan điểm của Ban điều hành là từng bước tìm cơ hội để tận dụng đầu tư do đó Ban Tổng giám đốc đã xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2022 của Công ty như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2022				
		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Bình quân năm
1	Doanh thu	91.348	89.015	94.790	92.902	368.055
2	Tổng chi phí	65.695	63.025	68.535	66.463	263.718
2.1	<i>Chi phí hoạt động kinh doanh</i>	55.512	52.804	58.311	56.280	222.907
2.2	<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	10.183	10.221	10.224	10.183	40.811
3	Lợi nhuận trước thuế	25.653	25.990	26.255	26.439	104.337
4	Lợi nhuận sau thuế	20.522	20.792	21.004	21.151	83.469

5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:

Báo cáo tài chính năm 2021 được kiểm toán không có ý kiến loại trừ và ý kiến chấp nhận từng phần.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

Trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế, lãnh đạo và cán bộ nhân viên của Công ty cổ phần Chứng khoán Quốc Gia đã không ngừng cố gắng để đạt được kết quả kinh doanh trong năm 2020. Kết quả này phần nào phản ánh sự lãnh đạo đúng đắn của Ban Tổng giám đốc trong công tác quản lý, điều hành Công ty.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty:

Trong năm 2021, Ban Tổng Giám đốc đã triển khai hoạt động kinh doanh theo đúng các quy định hiện hành của Pháp luật, Điều lệ Tổ chức hoạt động của Công ty, các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

3.1 Công tác định hướng hoạt động:

Năm 2022 Hội đồng quản trị sẽ tiếp tục nỗ lực trong việc định hướng hoạt động, hỗ trợ sát sao hoạt động của Ban điều hành nhằm đạt được mục tiêu an toàn và hiệu quả, cụ thể:

- Định hướng hoạt động đầu tư an toàn, tập trung hoạt động cốt lõi.
- Định hướng hoạt động dịch vụ, nâng cao chất lượng các dịch vụ
- Định hướng củng cố mô hình tổ chức, tăng cường đội ngũ nhân sự có chuyên môn cao.
- Thực hiện đổi mới quản trị để nâng cao chất lượng quản lý điều hành nhằm đạt được mục tiêu kinh doanh 2022.

3.2 Công tác phát triển:

- Tiếp tục phối hợp, hỗ trợ Ban điều hành phấn đấu đạt mức độ tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận như kế hoạch 2022 đã đề ra
- Mở rộng thêm các ngành nghề kinh doanh và nâng cao hoạt động kinh doanh

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng Quản trị

1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng Quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức danh	Số lượng CP sở hữu	Tỉ lệ sở hữu CP	Hình thức	Chức danh nắm giữ tại công ty khác
1	Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch HĐQT	0	0	Thành viên	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Sam Holdings - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty CP Pacific Partners - Chủ tịch HĐQT Công ty Capella Quảng Nam - Thành viên HĐQT Công ty CP Công nghệ tài chính EnCapital - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam - Phó Tổng giám đốc Công ty CP Capella Group
2	Ông Hồ Anh Dũng	Thành viên HĐQT	0	0	Thành viên Điều hành	<ul style="list-style-type: none"> - Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP Sam Holdings - Thành viên HĐQT DNP Corp – Công ty CP Nhựa Đồng Nai - Thành viên HĐQT Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP
3	Ông Cù Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	0	0	Thành viên độc lập	<ul style="list-style-type: none"> - Thành viên HĐQT Công ty CP Nước sinh hoạt Châu Thành
4	Ông Bùi Quang Bách	Thành viên HĐQT	0	0	Thành viên độc lập	<ul style="list-style-type: none"> - Thành viên HĐQT Công ty CP Sam Holdings - Thành viên HĐQT Công ty Bất động sản Quảng Nam - Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Shinec - Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Bất động sản Capella

1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

1.3. Hoạt động của hội đồng quản trị

- Trong năm 2021, Hội đồng Quản trị luôn bám sát hoạt động thực tế của Công ty để đưa ra các chủ trương, quyết sách nhằm chỉ đạo kịp thời và tạo điều kiện cho Ban Tổng Giám đốc hoàn thành nhiệm vụ kinh doanh của Công ty.
- Hội đồng Quản trị luôn theo sát Ban Tổng Giám đốc Công ty trong việc thực hiện các chủ trương, nghị quyết và quyết định của Hội đồng Quản trị, của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

- Năm 2021, Hội đồng Quản trị đã thực hiện 15 cuộc họp.

Nội dung và Quyết định/Nghị quyết các cuộc họp Hội đồng Quản trị, như sau:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	Số 11/2021/NQ-HĐQT-NSI	05/03/2021	Thông qua tờ trình phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ Công ty.	100%
2	Số:16/2021/NQ-HĐQT-NSI	11/03/2021	Thông qua hồ sơ phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ công ty	100%
3	Số:20/2021/NQ-HĐQT-NSI	09/04/2021	Chốt danh sách cổ đông chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và phân bổ quyền mua cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu	100%
4	Số:20/2021/NQ-HĐQT-NSI	22/04/2021	Thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và kết thúc đợt phát hành để tăng vốn điều lệ Công ty	100%
5	Số:25/2021/NQ-HĐQT-NSI	05/05/2021	Ký hợp đồng với bên có liên quan	100%
6	Số:29/2021/NQ-HĐQT-NSI	06/05/2021	Triển khai đăng ký nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán	100%
7	Số:36/2021/NQ-HĐQT-NSI	11/05/2021	Bầu chủ tịch HĐQT Công ty	100%
8	Số:52/2021/NQ-HĐQT-NSI	09/06/2021	Thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ	100%
9	Số:57/2021/NQ-HĐQT-NSI	17/06/2021	Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản	100%
10	Số:87/2021/NQ-HĐQT-NSI	26/07/2021	Bầu Chủ tịch HĐQT	100%
11	Số: 95/2021/NQ-HĐQT-NSI	13/08/2021	Bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc	100%
12	Số: 116/2021/NQ-HĐQT-NSI	07/10/2021	Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản	100%
13	Số: 124/2021/NQ-HĐQT-NSI	29/10/2021	Miễn nhiệm Phó Tổng giám đốc	100%
14	Số: 126/2021/NQ-HĐQT-NSI	02/11/2021	Ký hợp đồng với bên có liên quan	100%
15	Số: 158/2021/NQ-HĐQT-NSI	30/12/2021	Thông qua Quy chế tài chính 2021	100%

1.4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:

- Hoạt động và đảm bảo công tác điều hành, chỉ đạo kịp thời với Ban Lãnh đạo Công ty.

1.5. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không

1.6. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị cổ chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

- Ông Hoàng Lê Sơn – Tiến sỹ kinh tế

- Ông Hồ Anh Dũng – Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
- Ông Cù Anh Tuấn – Thạc sỹ kế toán quốc tế
- Ông Bùi Quang Bách - Thạc sỹ tài chính ngân hàng

1.7. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị Công ty trong năm: Không

2. Ban kiểm soát

2.1 Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Vị trí	Tỉ lệ sở hữu cổ phần của Công ty
1	Ông Nguyễn Trung Kiên	Trưởng ban	0%
2	Đào Thị Vân Anh	Thành viên	0%
3	Nguyễn Văn Trúc	Thành viên	0%

Trong năm 2021, Ban kiểm soát đã thực hiện và tiến hành các hoạt động theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của NSI cũng như tuân thủ các quy định khác của Pháp luật:

- Thực hiện giám sát hoạt động và việc tuân thủ quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty đối với Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong việc quản lý, điều hành Công ty.
- Tham gia các cuộc họp của Hội đồng Quản trị và một số buổi họp của Ban lãnh đạo NSI về kế hoạch kinh doanh năm và báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch năm.
- Thường xuyên kiểm soát hoạt động sử dụng vốn của NSI, theo dõi luân chuyển vốn tài sản của NSI.
- Kiểm soát các báo cáo tài chính hàng quý, sáu tháng và báo cáo năm, nhằm đánh giá tính hợp lý và chính xác của các số liệu tài chính trước khi đệ trình Hội đồng quản trị.
- Kiểm soát việc chấp hành chế độ chi tiêu nội bộ tại Công ty.
- Các công việc khác theo quyết định của Hội đồng quản trị, quy định của Điều lệ Công ty.

Trong năm 2021, Ban kiểm soát được cung cấp đầy đủ thông tin về các quyết định của Hội đồng quản trị, Ban điều hành, đồng thời nhận được sự hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để phục vụ cho công tác kiểm tra, giám sát của mình.

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát luôn có sự trao đổi thông tin trong các vấn đề liên quan đến định hướng của NSI, bám sát nhiệm vụ được giao.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát.

3.1 Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

STT	Tên	Chức vụ	Thù lao (đồng/người/năm)
I. Thù lao Hội đồng quản trị			
1	Nguyễn Hải Dương	Chủ tịch HĐQT (từ tháng 1 đến tháng 4)	88,888,889

2	Hồ Anh Dũng	- Chủ tịch HĐQT (từ tháng 5 đến tháng 6) - Thành viên HĐQT (từ tháng 7 tới nay)	164.444.444
3	Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch HĐQT (từ tháng 7 đến nay)	60.000.000
4	Cù Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	240.000.000
5	Phương Thành Long	Thành viên HĐQT (từ tháng 1 đến tháng 4)	20.000.000
6	Bùi Quang Bách	Thành viên HĐQT (từ tháng 5 đến nay)	40.000.000
II. Thù lao Ban kiểm soát			
1	Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng BKS (từ tháng 1 đến tháng 6)	13.333.333
2	Nguyễn Trung Kiên	Trưởng BKS (từ tháng 7 đến nay)	13.333.333
3	Đào Thị Vân Anh	Thành viên BKS	12.000.000
4	Nguyễn Văn Trúc	Thành viên BKS	12.000.000
III. Thu nhập Ban giám đốc			
1	Hồ Anh Dũng	Tổng Giám đốc	1.431.809.108
2	Nguyễn Lâm Tùng	Giám đốc CNHCM	482.616.182
3	Vũ Quang Vịnh	Phó Tổng giám đốc (từ tháng 9 đến tháng 10)	61.836.635

3.2 *Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không*

3.3 *Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không*

3.4 *Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:*

Trong năm 2021 Công ty không có nội dung nào chưa thực hiện theo các quy định của pháp luật về quản trị công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (ĐÍNH KÈM)

Xác nhận đại diện pháp luật của Công ty



Hồ Anh Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yên Kiêu, quận Hà Đông, TP Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	09 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	15 - 45

2021
ÔN
KIỂM
TOÁN
ĐỘC
LẬP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 26/07/2021)
Ông Hồ Anh Dũng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 11/05/2021 và miễn nhiệm thành Thành viên từ ngày 26/07/2021)
Ông Nguyễn Hải Dương	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 07/05/2021)
Ông Cù Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Bùi Quang Bách	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 07/05/2021)
Ông Phương Thành Long	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 07/05/2021)

Ban Tổng giám đốc

Ông Hồ Anh Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Giám đốc chi nhánh
Ông Vũ Quang Vịnh	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 13/08/2021 và miễn nhiệm ngày 29/10/2021)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yêu cầu được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Địa chỉ : Tầng 5, Tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yên Kiêu, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

đính kèm Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA



Hồ Anh Dũng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2022



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

Số: 34 -22/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 02 năm 2022, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

mức kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2018-034-1

Nguyễn Thị Hồng Vân
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

01612
CÔNG
TRÁCH N
KIỂM TO
VI
CẦU GI.

Mẫu số B01-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)	100		1.383.361.807.205	339.507.665.876
I. Tài sản tài chính	110		1.382.255.358.125	338.100.547.743
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		582.478.866.834	199.494.680.735
1.1. Tiền	111.1	VI.1	582.478.866.834	199.494.680.735
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	VI.3.1	788.022.206.050	130.281.539.180
3. Các khoản cho vay	114		11.617.813.354	8.047.222.857
4. Trả trước cho người bán	118	VI.4	66.000.000	107.250.000
5. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	VI.5	70.471.887	169.854.971
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.106.449.080	1.407.118.133
1. Tạm ứng	131	VI.11	725.242.989	883.984.000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	VI.6	366.206.091	508.134.133
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	VI.10	15.000.000	15.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		8.336.070.931	8.945.565.980
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.865.425.108	3.553.468.103
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	405.768.080	355.527.354
- Nguyên giá	222		1.088.613.840	800.894.340
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(682.845.760)	(445.366.986)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.9	2.459.657.028	3.197.940.749
- Nguyên giá	228		8.606.008.794	8.606.008.794
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(6.146.351.766)	(5.408.068.045)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		150.000.000	150.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	250		5.320.645.823	5.242.097.877
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	VI.10	277.485.580	413.944.100
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	VI.6	126.303.804	114.239.260
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	VI.7	4.916.856.439	4.713.914.517
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.391.697.878.136	348.453.231.856

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B01-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

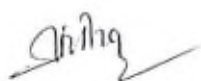
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		227.067.987.847	106.450.242.620
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		227.067.987.847	106.450.242.620
1. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	VI.20	153.100.000.000	99.354.049.588
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320	VI.15	44.833.125.000	-
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	VI.16	683.300.000	418.300.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.17	13.919.300.361	764.563.102
5. Phải trả người lao động	323		8.123.848.594	1.643.548.916
6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		80.247.120	60.706.178
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.18	1.522.859.349	3.929.770.472
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	VI.19	4.805.127.846	279.124.787
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		179.577	179.577
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.164.629.890.289	242.002.989.236
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.164.629.890.289	242.002.989.236
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	170.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.000.000.000.000	170.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.000.000.000.000	170.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		528.621.659	528.621.659
3. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		219.857.812	219.857.812
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	VI.22	163.881.410.818	71.254.509.765
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		70.066.528.461	60.758.321.725
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		93.814.882.357	10.496.188.040
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		1.391.697.878.136	348.453.231.856

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến

Hồ Anh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. Tài sản của Công ty chứng khoán và tài sản quản lý theo cam kết				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006	VI.24	100.000.000	17.000.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	VI.12	240.900.540.000	65.725.790.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		240.898.190.000	65.723.440.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		2.350.000	2.350.000
B. Tài sản và các khoản phải trả về tài sản quản lý cam kết với khách hàng				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	VI.13	3.905.049.920.000	2.790.440.730.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2.430.726.030.000	1.394.026.410.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		848.462.710.000	536.702.570.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		597.963.820.000	853.285.510.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		953.260.000	953.260.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		26.944.100.000	5.472.980.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		115.169.120.000	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		78.169.120.000	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		37.000.000.000	-
3. Tiền gửi của khách hàng	026		82.022.780.920	2.419.507.534
3.1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	027	VI.14	77.342.489.273	2.384.085.812
3.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	VI.14	3.436.264	3.660.092
3.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	VI.14	4.676.855.383	31.761.630
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		4.644.845.337	2.624.535
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		32.010.046	29.137.095
4. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031	VI.21	81.999.480.920	2.419.507.534
4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.1		81.762.335.287	2.182.361.801
4.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.2		237.145.633	237.145.733
5. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		23.300.000	-

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		163.051.023.788	32.980.977.670
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	VII.1.2	64.387.062.172	1.220.948.500
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	VII.1.3	95.344.770.408	29.100.378.670
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	VII.1.1	3.319.191.208	2.659.650.500
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VII.1.4	51.720.551.736	36.252.163.989
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		17.984.064.523	3.534.776.987
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		5.416.372.816	1.838.954.073
1.6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		12.892.818.181	4.105.363.636
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 ->11)	20		251.064.831.044	78.712.236.355
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		5.342.668.478	15.465.873.920
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		1.074.734.530	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2	VII.1.3	4.267.933.948	15.465.873.920
2.2. Chi phí hoạt động tự doanh	26		9.882.400.000	5.406.237
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VII.3	12.643.921.126	4.175.749.032
2.4. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành	28	VII.3	55.310.000	75.240.000
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VII.3	707.814.972	528.528.000
2.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	VII.3	8.115.250.000	834.890.909
2.7. Chi phí các dịch vụ khác	32	VII.1.5	5.849.455.673	3.954.362.791
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 ->32)	40		42.596.820.249	25.040.050.889
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	VII.2	541.153.200	361.940.996
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	50		541.153.200	361.940.996
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52	VII.4	12.693.792.215	3.878.326.028
4.2. Chi phí tài chính khác	55		81.050.000	295.231.406
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	60		12.774.842.215	4.173.557.434

Mẫu số B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VII.5	28.667.309.414	17.679.190.598
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		167.567.012.366	32.181.378.430
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71		10.824	10.000.000
8.2 Chi phí khác	72		-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		10.824	10.000.000
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		167.567.023.190	32.191.378.430
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		76.490.186.730	18.556.873.680
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		91.076.836.460	13.634.504.750
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		14.940.122.137	2.125.471.787
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VII.6	14.940.122.137	2.125.471.787
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)	200		152.626.901.053	30.065.906.643
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		152.626.901.053	30.065.906.643
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		5.284	1.769
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	501		5.284	1.769

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến

Hồ Anh Dũng

Mẫu số B03 - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		167.567.023.190	32.191.378.430
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		13.128.401.510	4.303.062.063
- Khấu hao tài sản cố định	03		975.762.495	786.677.031
- Chi phí lãi vay	06		12.693.792.215	3.878.326.028
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(541.153.200)	(361.940.996)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		4.267.933.948	15.465.873.920
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		4.267.933.948	15.465.873.920
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(95.344.770.408)	(29.100.378.670)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(95.344.770.408)	(29.100.378.670)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(529.987.835.841)	(6.103.993.563)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(566.663.830.410)	(3.136.988.880)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(3.570.590.497)	(8.047.222.857)
- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	35		265.000.000	56.000.000
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		99.383.084	3.901.295.447
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39		-	1.836.084.733
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		92.257.609	89.322.265
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		1.402.051.378	19.777.778
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		129.863.498	231.375.000
- Thuế TNDN đã nộp	43		(6.006.744.418)	(2.685.412.048)
- Lãi vay đã trả	44		(16.496.392.639)	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		45.513.963.335	1.108.800.000
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		19.540.942	54.620.030
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		4.221.359.540	411.514.996
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		6.480.299.678	504.228.051
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		4.526.003.059	198.562.334
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	(645.950.412)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(440.369.247.601)	16.755.942.180

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(tiếp theo)

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	(287.719.500)	(3.696.000.000)
5. Tiền thu về lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	541.153.200	361.940.996
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>70</i>	<i>253.433.700</i>	<i>(3.334.059.004)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	770.000.000.000	-
3. Tiền vay gốc	73	153.100.000.000	100.000.000.000
3.2 Tiền vay khác	73.2	153.100.000.000	100.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(100.000.000.000)	-
4.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(100.000.000.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>80</i>	<i>823.100.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>
IV Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ (90=60+70+80)	90	382.984.186.099	113.421.883.176
V Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	101	VI.1	199.494.680.735
- Tiền	101.1		86.072.797.559
VI Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (103=90+101)	103	VI.1	582.478.866.834
- Tiền	103.1		199.494.680.735

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(tiếp theo)

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		7.201.474.928.544	1.687.871.155.701
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(4.714.489.230.922)	(2.044.840.341.414)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		2.171.195.387.639	5.895.790.271.829
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(4.576.319.942.778)	(5.540.000.104.739)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(2.257.869.097)	(1.051.695.416)
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	<i>20</i>		<i>79.603.273.386</i>	<i>(2.230.714.039)</i>
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	VI.15	2.419.507.534	4.650.221.573
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		2.419.507.534	4.650.221.573
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	32		2.384.085.812	4.498.183.141
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		3.660.092	3.850.520
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		31.761.630	148.187.912
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40	VI.15	82.022.780.920	2.419.507.534
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		82.022.780.920	2.419.507.534
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		77.342.489.273	2.384.085.812
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		3.436.264	3.660.092
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		4.676.855.383	31.761.630

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ				
		Năm 2020		Năm 2021		31/12/2020		31/12/2021				
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
Biến động vốn chủ sở hữu												
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		170.000.000.000	-	-	-	830.000.000.000	-	-	170.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		170.000.000.000	-	-	-	830.000.000.000	-	-	170.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000
4. Quỹ dự phòng tài chính và dự ro nghiệp vụ		528.621.659	-	-	-	-	-	-	528.621.659	-	-	528.621.659
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		219.857.812	-	-	-	-	-	-	219.857.812	-	-	219.857.812
3. Lợi nhuận chưa phân phối		41.188.603.122	30.065.906.643	-	-	160.385.043.196	-	-	67.758.142.143	71.254.509.765	-	163.881.410.818
3.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		44.326.919.832	16.431.401.893	-	-	69.308.206.736	-	-	60.000.000.000	60.758.321.725	-	70.066.528.461
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(3.138.316.710)	13.634.504.750	-	-	91.076.836.460	-	-	7.758.142.143	10.496.188.040	-	93.814.882.357
Tổng cộng		211.937.082.593	242.002.989.236	-	-	990.385.043.196	-	-	67.758.142.143	242.002.989.236	-	1.164.629.890.289

Người lập biểu

Phạm Hồng Thương

Phạm Hồng Thương

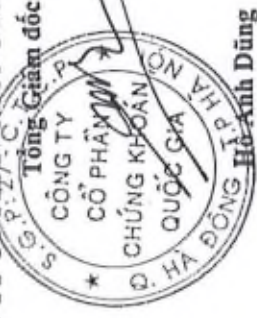
Kế toán trưởng

Phạm Thị Chiến

Phạm Thị Chiến

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA



Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11/12/2006, Quyết định cấp giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 27/UBCK-GPHĐKD ngày 15/12/2006, Quyết định số 49/UBCK-GP ngày 05/03/2009, Quyết định số 196/UBCK-GCN ngày 05/03/2009. Đến thời điểm 31/12/2021 Công ty có 9 (chín) lần thay đổi Giấy phép kinh doanh cụ thể như sau:

Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh điều chỉnh	Ngày	Nội dung thay đổi
89/GPĐC-UBCK	31/12/2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật
97/GPĐC-UBCK	04/07/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
29/GPĐC-UBCK	17/06/2013	Thay đổi vốn điều lệ
14/GPĐC-UBCK	17/06/2014	Thay đổi người đại diện theo pháp luật
26/GPĐC-UBCK	29/03/2018	Bổ sung nghiệp vụ Tự doanh chứng khoán
35/GPĐC-UBCK	22/05/2018	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
62/ GPĐC-UBCK	16/10/2019	Thay đổi thông tin của người đại diện theo pháp luật
29/ GPĐC-UBCK	24/05/2021	Thay đổi vốn điều lệ và Bổ sung nghiệp vụ Bảo lãnh phát hành chứng khoán
77/ GPĐC-UBCK	08/09/2021	Bổ sung người đại diện theo pháp luật đối với Ông Hoàng Lê Sơn

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015003 ngày 11 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh thì vốn điều lệ của Công ty đến thời điểm 31/12/2021 là 1.000.000.000.000 đồng (Một nghìn tỷ đồng chẵn).

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày 15/12/2006 và sửa đổi, bổ sung vào các ngày 28/05/2012, ngày 12/03/2013, và ngày 20/09/2019.

2. Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp;

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Bảo lãnh phát hành chứng khoán./.

Trụ sở Công ty tại: Tầng 5, tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yên Kiêu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

3. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

+ Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

+ Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

+ Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

+ Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

+ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

+ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

+ Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp vào dự án kinh doanh.

- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

+ Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).
- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Công ty có một đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số là Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia tại Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ tại tầng 1, số 105 - 107 đường Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Ghi nhận vốn bằng tiền

Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán (CTCK)

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của CTCK) được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành khác và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày tại các chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa CTCK và khách hàng theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán.

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu

2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận đo đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 “Chênh lệch đánh giá lại” là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chỉ tiêu “Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ” FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 “Giá mua” cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 “Chênh lệch tăng do đánh giá lại” hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 “Chênh lệch giảm do đánh giá lại” của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu “Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ” FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu “Thu nhập”, chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2.3 Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

+ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

+ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất.

+ Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ không được trích lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán", Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán", Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán và phần mềm giao dịch.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 10 đến 15 năm.

4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí mua sắm phần mềm STP, được ghi nhận theo cơ sở giá gốc. Chi phí này được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí trả trước tiền nhà và trả trước các dịch vụ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian được quy định trong từng hợp đồng.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

7.1. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành:

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay ngắn hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội được Công ty sử dụng phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7.2 Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

7.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

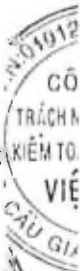
Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí phải nộp khác:

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

7.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty là khoản thù lao của Hội đồng quản trị, là chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột



Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

8.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 và Điều lệ hoạt động của Công ty.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ/hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

9.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu tư)

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Riêng doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

9.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

- Lỗ tài sản tài chính được ghi nhận trên chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán tài sản tài chính so với giá vốn bình quân gia quyền tài sản tài chính.
- Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính là các chi phí thực tế phát sinh từ giao dịch mua tài sản tài chính.

10. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.



Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí quản lý của Công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho công tác quản lý; thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

3. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính**1. Tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	360.647.929	191.805.398
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	538.245.023.380	199.298.236.028
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	43.873.195.525	4.639.309
Cộng	582.478.866.834	199.494.680.735

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán (Cổ phiếu)	Giá trị giao dịch (VND)
Khối lượng giao dịch của Công ty	28.087.000	960.422.325.000
- Cổ phiếu	28.087.000	960.422.325.000
Của nhà đầu tư	651.068.614	12.362.521.709.700
- Cổ phiếu	651.068.614	12.362.521.709.700

3. Các loại tài sản tài chính**3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Đơn vị tính: VND

Tài sản FVTPL	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết				
DVN	72.562.888.218	101.257.950.000	29.656.200.000	37.282.080.000
DSN	27.253.472.727	25.908.000.000	27.253.472.727	24.480.000.000
DNP	113.404.315.399	123.510.582.000	28.953.719.280	30.008.880.000
DXG	143.851.500.220	161.978.320.000	30.800.380.000	22.925.732.500
CCI	10.851.250.000	20.979.375.000	10.851.250.000	15.535.625.000
SAM	85.680.093.472	87.550.231.750	-	-
HDC	43.796.340.000	39.900.000.000	-	-
SJS	101.831.000.000	124.066.000.000	-	-
OPC	64.827.000.000	70.613.400.000	-	-
TTE	19.450.000.000	21.000.000.000	-	-
Các cổ phiếu khác	10.699.463.656	11.258.347.300	28.648.024	49.221.680
Cộng	694.207.323.692	788.022.206.050	127.543.670.031	130.281.539.180

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính niêm yết được xác định theo giá đóng cửa của sản giao dịch chứng khoán HNX, HOSE và giá bình quân của sản giao dịch UPCOM tại ngày 31/12/2021 của các Sở giao dịch chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo phương pháp giá thị trường

STT	Loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ						Số đầu kỳ			Đơn vị tính: VND
		Giá mua/Giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại	
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)=(1)-(2)	(5)=(1)+(3)-(4)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6)+(7)-(8)			
I Tài sản tài chính FVTPL											
Các tài sản tài chính niêm yết											
1	DVN	72.562.888.218	101.257.950.000	28.695.061.782	-	101.257.950.000	29.656.200.000	7.625.880.000	-	37.282.080.000	
2	DSN	27.253.472.727	25.908.000.000	-	1.345.472.727	25.908.000.000	27.253.472.727	-	2.773.472.727	24.480.000.000	
3	DNP	113.404.315.399	123.510.582.000	10.106.266.601	-	123.510.582.000	28.953.719.280	1.055.160.720	-	30.008.880.000	
4	DXG	143.851.500.220	161.978.320.000	18.126.819.780	-	161.978.320.000	30.800.380.000	-	7.874.647.500	22.925.732.500	
5	CCI	10.851.250.000	20.979.375.000	10.128.125.000	-	20.979.375.000	10.851.250.000	4.684.375.000	-	15.535.625.000	
6	SAM	85.680.093.472	87.550.231.750	1.870.138.278	-	87.550.231.750	93.472	-	3.922	89.550	
7	HDC	43.796.340.000	39.900.000.000	-	3.896.340.000	39.900.000.000	-	-	-	-	
8	SJS	101.831.000.000	124.066.000.000	22.235.000.000	-	124.066.000.000	-	-	-	-	
9	OPC	64.827.000.000	70.613.400.000	5.786.400.000	-	70.613.400.000	-	-	-	-	
10	VDP	4.550.000.000	5.432.000.000	882.000.000	-	5.432.000.000	-	-	-	-	
11	TTE	19.450.000.000	21.000.000.000	1.550.000.000	-	21.000.000.000	-	-	-	-	
12	L18	6.119.880.000	5.750.000.000	-	369.880.000	5.750.000.000	-	-	-	-	
13	VCS	-	31.941.000	31.941.000	-	31.941.000	-	23.108.000	-	23.108.000	
14	S55	1.926.144	11.730.000	9.803.856	-	11.730.000	1.926.144	5.019.856	-	6.946.000	
15	SIC	1.518.264	4.238.700	2.720.436	-	4.238.700	1.518.264	1.144.236	-	2.662.500	
16	SJE	3.863.500	3.540.000	-	323.500	3.540.000	3.863.500	-	1.903.500	1.960.000	
17	SD5	2.468.892	2.127.900	-	340.992	2.127.900	2.468.892	-	1.015.692	1.453.200	
18	VC2	1.751.040	6.240.000	4.488.960	-	6.240.000	1.751.040	-	733.440	1.017.600	
19	STC	1.092.000	1.284.000	192.000	-	1.284.000	1.092.000	-	72.000	1.020.000	
20	VTS	917.570	954.800	37.230	-	954.800	917.570	849.430	-	1.767.000	
21	HBC	171.690	1.603.250	1.431.560	-	1.603.250	171.690	646.860	-	818.550	
22	VIC	122.273	665.700	543.427	-	665.700	122.273	635.127	-	757.400	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yên Kiêu, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo phương pháp giá thị trường

STT	Loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Đơn vị tính: VND			
		Giá mua/Giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Giá mua/Giá gốc	Giá trị đánh giá lại		Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
							Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)=(1)-(2)	(5)=(1)+(3)-(4)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6)+(7)-(8)	
23	S99	595.371	1.952.200	1.356.829	-	1.952.200	978.429	-	1.573.800
24	SD9	983.552	1.094.400	110.848	-	1.094.400	-	398.352	585.200
25	HAC	-	1.607.200	1.607.200	-	1.607.200	-	588.000	588.000
26	VCB	585.068	630.400	45.332	-	630.400	198.132	-	783.200
27	SAP	806.431	400.500	-	405.931	400.500	-	230.431	576.000
28	DHA	299.700	504.000	204.300	-	504.000	126.900	-	426.600
29	GMC	134.344	159.600	25.256	-	159.600	-	20.944	113.400
30	EBS	174.671	224.000	49.329	-	224.000	23.329	-	198.000
31	RAL	112.600	270.000	157.400	-	270.000	163.200	-	275.800
32	TMC	232.380	152.400	-	79.980	152.400	-	51.180	181.200
33	HNM	915.840	-	-	915.840	-	-	651.840	264.000
34	SD7	2.214.000	356.700	-	1.857.300	356.700	-	2.082.800	131.200
35	POT	176.594	170.100	-	6.494	170.100	-	2.894	173.700
36	REE	196.500	345.500	149.000	-	345.500	48.250	-	244.750
37	SBT	-	181.300	181.300	-	181.300	146.650	-	146.650
38	PPC	322.148	168.350	-	153.798	168.350	-	150.998	171.150
39	TPH	-	145.200	145.200	-	145.200	126.000	-	126.000
40	GTA	118.560	140.000	21.440	-	140.000	-	10.560	108.000
41	STB	176.748	252.000	75.252	-	252.000	-	41.548	135.200
42	HAX	83.077	204.400	121.323	-	204.400	29.723	-	112.800
43	KHA	34.200	58.000	23.800	-	58.000	13.000	-	47.200
44	UNI	105.448	124.600	19.152	-	124.600	-	45.948	59.500
45	HAS	34.450	71.400	36.950	-	71.400	14.150	-	48.600
46	MHC	251.500	166.100	-	85.400	166.100	-	162.950	88.550
47	HAI	108.622	145.800	37.178	-	145.800	-	56.062	52.560



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

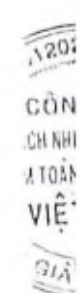
Mẫu số B09-CTCK

ẤN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mục thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo phương pháp giá thị trường

TT	Loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Đơn vị tính: VND			
		Chênh lệch đánh giá kỳ này		Chênh lệch đánh giá kỳ trước					
		Giá mua/Giá gốc hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch tăng giảm	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng giảm		Giá trị đánh giá lại		
(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)=(1)-(2)	(5)=(1)+(3)-(4)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6)+(7)-(8)	
48	DRC	8.850	65.300	56.450	-	8.850	37.050	-	45.900
49	KHP	72.020	89.800	17.780	-	72.020	-	44.340	27.680
50	BMC	288.800	76.800	-	212.000	288.800	-	246.200	42.600
51	RIC	103.264	113.400	10.136	-	103.264	-	73.264	30.000
52	PVT	56.833	48.200	-	8.633	56.833	-	28.833	28.000
53	KDC	130.150	54.000	-	76.150	130.150	-	93.150	37.000
54	ITA	150.800	116.200	-	34.600	150.800	-	101.800	49.000
55	LAF	103.200	73.500	-	29.700	103.200	-	70.500	32.700
56	TCR	68.094	46.800	-	21.294	68.094	-	47.094	21.000
57	PET	77.050	36.550	-	40.500	77.050	-	60.900	16.150
57	VTP	19.588	11.250	-	8.338	19.588	-	11.398	8.190
58	CTN	143.040	28.600	-	114.440	143.040	-	138.640	4.400
59	DHI	-	-	-	-	-	-	-	-
60	HPC	1.911.985	-	-	1.911.985	1.911.985	-	-	-
61	KLS	773.959	-	-	773.959	773.959	-	-	-
62	VSP	2.153.742	68.200	-	2.085.542	2.153.742	68.200	-	68.200
63	NLG	1.029.104	1.669.200	640.096	-	1.029.104	1.669.200	-	-
Tổng cộng		694.207.323.693	788.022.206.050	99.436.061.460	5.621.179.103	127.543.670.031	13.399.312.042	10.656.671.407	130.281.539.180



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: VND

Các khoản cho vay và phải thu	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	11.617.813.354	11.617.813.354	8.047.222.857	8.047.222.857
Cộng	11.617.813.354	11.617.813.354	8.047.222.857	8.047.222.857

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Goline	55.000.000	55.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	-	41.250.000
Văn phòng Luật sư Ngô Gia	11.000.000	11.000.000
Cộng	66.000.000	107.250.000

5. Các khoản phải thu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp		
Công ty TNHH Capella Group	-	99.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	-	50.000.000
Phải thu phí lưu ký, nhượng quyền	70.471.887	20.854.971
Cộng	70.471.887	169.854.971

6. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	366.206.091	508.134.133
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	366.206.091	508.134.133
b) Dài hạn	126.303.804	114.239.260
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	126.303.804	114.239.260
Cộng	492.509.895	622.373.393

7. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	3.943.904.300	3.943.904.300

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Tiền nộp bổ sung	229.879.346	229.879.346
Tiền lãi phân bổ trong năm	743.072.793	540.130.871
Cộng	4.916.856.439	4.713.914.517

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
		Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2021	800.894.340	800.894.340
Mua trong năm	287.719.500	287.719.500
Số dư ngày 31/12/2021	1.088.613.840	1.088.613.840
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2021	445.366.986	445.366.986
Khấu hao trong năm	237.478.774	237.478.774
Số dư ngày 31/12/2021	682.845.760	682.845.760
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2021	355.527.354	355.527.354
Tại ngày 31/12/2021	405.768.080	405.768.080

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 148.322.240 (tại ngày 31/12/2020 là 148.322.240 đồng)

9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND
		Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2021	8.606.008.794	8.606.008.794
Mua trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2021	8.606.008.794	8.606.008.794
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2021	5.408.068.045	5.408.068.045
Khấu hao trong năm	738.283.721	738.283.721
Số dư ngày 31/12/2021	6.146.351.766	6.146.351.766
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2021	3.197.940.749	3.197.940.749
Tại ngày 31/12/2021	2.459.657.028	2.459.657.028

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 4.910.008.794 đồng (tại ngày 31/12/2020 là 4.585.008.794 đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***10. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	15.000.000	15.000.000
Đặt cọc tiền taxi	15.000.000	15.000.000
b) Dài hạn	277.485.580	413.944.100
Công ty TNHH Phát triển Đệ Nhất	-	261.288.100
Công ty CP Đầu tư và Phát triển bất động sản đầu án Gai Gòn	152.656.000	152.656.000
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Việt Á	124.829.580	-
Cộng	292.485.580	428.944.100

11. Tạm ứng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguyễn Thị Thanh Lan	276.322.989	437.484.000
Nguyễn Thị Thủy Hằng	235.500.000	225.500.000
Phạm Thị Chiến	-	114.000.000
Các đối tượng khác	213.420.000	107.000.000
Cộng	725.242.989	883.984.000

12. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	240.898.190.000	65.723.440.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	2.350.000	2.350.000
Cộng	240.900.540.000	65.725.790.000

13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.430.726.030.000	1.394.026.410.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	848.462.710.000	536.702.570.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	597.963.820.000	853.285.510.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	953.260.000	953.260.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	26.944.100.000	5.472.980.000
Cộng	3.905.049.920.000	2.790.440.730.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***14. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	77.342.489.273	2.384.085.812
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý</i>	<i>77.340.358.142</i>	<i>2.381.816.156</i>
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý</i>	<i>2.131.131</i>	<i>2.269.656</i>
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	3.436.264	3.660.092
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	4.676.855.383	31.761.630
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>4.644.845.337</i>	<i>2.624.535</i>
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>32.010.046</i>	<i>29.137.095</i>
Cộng	82.022.780.920	2.419.507.534

15. Phải trả người bán

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả tiền mua chứng khoán tự doanh	37.950.000.000	
Ngân hàng TMCP Việt Á	6.883.125.000	
Cộng	44.833.125.000	

16. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vạn Tài Đa Phương Thức Duyên Hải	200.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nam Nung	40.000.000	40.000.000
Công ty CP Công trình giao thông Đồng Nai	-	210.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Akito	55.000.000	55.000.000
Công ty TNHH MTV Vắc xin Pasteur Đà Lạt	60.500.000	60.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư U&I (UNIGROUP)	52.800.000	52.800.000
Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	100.000.000	-
Công ty Cổ phần BV LAND	100.000.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	55.000.000	-
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	20.000.000	-
Cộng	683.300.000	418.300.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	16.547.510	138.349.809
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.080.077.304	146.699.585
Thuế thu nhập cá nhân	4.822.675.547	479.513.708
Cộng	13.919.300.361	764.563.102

18. Chi phí phải trả

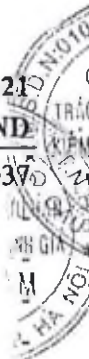
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trích trước lãi trái phiếu	69.363.527	3.878.326.028
Thù lao Hội đồng quản trị	59.222.222	51.444.444
Trích trước chi phí phải trả do trả lại văn phòng thuê trước thời hạn	1.394.273.600	-
Cộng	1.522.859.349	3.929.770.472

19. Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế TNCN phải nộp cho người lao động	1.206.765.046	279.099.037
Hồ Anh Dũng	1.798.200.000	
Nhâm Việt Bắc	1.330.668.000	
Phạm Thị Chiến	359.640.000	
Phạm Hồng Thương	107.892.000	
Phải trả, phải nộp khác	1.962.800	25.750
Cộng	4.805.127.846	279.124.787

20. Trái phiếu phát hành

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn		
Trái phiếu NSICH2122001 (1)	153.100.000.000	-
Trái phiếu N-BOND (2)		100.000.000.000
Phí thu xếp phát hành trái phiếu N-BOND	-	(645.950.412)
Cộng	153.100.000.000	99.354.049.588



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

(1) Trái phiếu NSICH2122001 là trái phiếu thường phát hành theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 50/2021/NQ-ĐHĐCĐ-NSI ngày 08/06/2021. Tổng giá trị trái phiếu phát hành 200 tỷ đồng; Tổng số lượng trái phiếu phát hành là 2.000 trái phiếu thông qua đơn vị Đại lý phát hành là Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam. Đại lý quản lý và lưu ký trái phiếu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia. Đại lý quản lý tài sản Bảo đảm là Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hoàng Mai. Kỳ hạn của trái phiếu là 12 tháng kể từ ngày phát hành; Loại hình trái phiếu là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền, bảo đảm bằng tài sản; Mục đích phát hành trái phiếu là bổ sung nguồn vốn hoạt động cho vay ký quỹ. Tài sản đảm bảo là tài sản thuộc sở hữu của bên thứ ba, bao gồm: 26.454.116 cổ phiếu Công ty Cổ phần Sam Holdings (Mã chứng khoán: SAM); 319.600 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (Mã chứng khoán: DNP); 185.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần nước Đầm Sen (Mã chứng khoán: DSN); 656.490 cổ phiếu Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (Mã chứng khoán: DVN); 158.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển đô thị và KCN Sông Đà (Mã chứng khoán: SJS). Trái phiếu phát hành sẽ được thanh toán tiền Gốc và/hoặc lãi trái phiếu khi đến hạn thanh toán. Lãi trái phiếu cố định 9,5%/năm, kỳ trả lãi 6 tháng/lần.

(2) Trái phiếu N-BOND là trái phiếu thường phát hành theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông bất thường số 25/2020/NQ-ĐHĐCĐ-NSI ngày 06/08/2020. Tổng giá trị trái phiếu phát hành 100 tỷ đồng; Tổng số lượng trái phiếu phát hành là 1.000 trái phiếu thông qua đơn vị đại lý phát hành là Ngân hàng TMCP Việt Á. Kỳ hạn của trái phiếu là 12 tháng kể từ ngày phát hành; Loại hình trái phiếu là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền, có tài sản đảm bảo; Mục đích phát hành trái phiếu là bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh. Tài sản đảm bảo là 545.000 cổ phiếu Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (Mã chứng khoán: DVN); 13.069.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần SAM Holdings (Mã chứng khoán: SAM); 302.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (Mã chứng khoán: DNP). Lãi trái phiếu cố định 10,5%/năm, kỳ trả lãi 6 tháng/lần. Trong các cổ phiếu dùng làm tài sản đảm bảo có 7.396.000 cổ phiếu SAM và 64.000 cổ phiếu DNP mượn của Bà Đào Thị Vân Anh, 2.947.000 cổ phiếu SAM, 259.000 cổ phiếu DVN và 238.000 cổ phiếu DNP mượn của Ông Nhâm Việt Bắc, 2.726.000 cổ phiếu SAM và 286.000 cổ phiếu DVN mượn của Bà Hoàng Thị Hương. tại thời điểm 31/12/2021 đã tất toán hết.

21. Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	81.999.480.920	2.419.507.534
- Nhà đầu tư trong nước	81.762.335.287	2.182.361.801
- Nhà đầu tư nước ngoài	237.145.633	237.145.733
Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	23.300.000	-
- Nhà đầu tư trong nước	23.300.000	-
Cộng	82.022.780.920	2.419.507.534

22. Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	70.066.528.461	60.758.321.725
Lợi nhuận chưa thực hiện	93.814.882.357	10.496.188.040
Cộng	163.881.410.818	71.254.509.765

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***23. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	60.758.321.725	44.326.919.832
Lãi đã thực hiện năm nay	61.550.064.593	16.431.401.893
Phân loại lại lợi nhuận chưa thực hiện sang đã thực hiện	7.758.142.143	-
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	130.066.528.461	60.758.321.725
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	60.000.000.000	-
<i>Phát hành cổ phiếu trả cổ tức 35,29% theo Biên bản họp đại hội đồng cổ đông bất thường số 13/2021/BBH-DHDCD-NSI ngày 10/3/2021</i>	60.000.000.000	-
Lãi đã thực hiện cuối kỳ	70.066.528.461	60.758.321.725

24. Cổ phiếu đang lưu hành

	31/12/2021	01/01/2021
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên	17.000.000	17.000.000
Số lượng cổ phiếu lưu hành dưới 1 năm	83.000.000	-
Cộng	100.000.000	17.000.000

VII. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động**1. Thu nhập****1.1 Lãi từ tài sản tài chính**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	64.387.062.172	1.220.948.500
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	95.344.770.408	29.100.378.670
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	3.319.191.208	2.659.650.500
Cộng	163.051.023.788	32.980.977.670

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.2 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (Cổ phiếu)	Giá bán (VNĐ/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán (VNĐ)	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch (VNĐ)	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này (VNĐ)	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến năm 2020 (VNĐ)	Đơn vị tính: VNĐ
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
I	Cổ phiếu niêm yết	5.611.900		230.260.755.000	166.948.427.358	63.312.327.642	64.533.276.142	1.220.948.500,00
1	HDC	692.500	75.133	52.029.815.000	26.789.805.000	25.240.010.000	26.460.958.500	1.220.948.500
2	DIG	222.300	24.941	5.544.485.000	5.499.100.000	45.385.000	45.385.000	-
3	KBC	270.000	35.411	9.561.000.000	8.651.110.000	909.890.000	909.890.000	-
4	KDH	335.500	36.429	12.221.895.000	11.690.500.000	531.395.000	531.395.000	-
5	NLG	671.600	55.429	37.225.960.000	27.611.745.896	9.614.214.104	9.614.214.104	-
6	SHS	360.000	41.111	14.800.000.000	13.992.000.000	808.000.000	808.000.000	-
7	STB	230.000	26.048	5.991.000.000	5.485.000.000	506.000.000	506.000.000	-
8	HPG	100.000	45.108	4.510.810.000	5.140.000.000	(629.190.000)	(629.190.000)	-
9	VCI	150.000	61.690	9.253.510.000	8.124.000.000	1.129.510.000	1.129.510.000	-
10	DVN	700.000	29.150	20.405.070.000	10.000.511.782	10.404.558.218	10.404.558.218	-
11	HDG	180.000	61.217	11.019.000.000	9.412.000.000	1.607.000.000	1.607.000.000	-
12	L18	100.000	64.000	6.400.000.000	4.354.080.000	2.045.920.000	2.045.920.000	-
13	DXG	1.600.000	25.811	41.298.210.000	30.198.574.680	11.099.635.320	11.099.635.320	-
	Cộng	5.611.900		230.260.755.000	166.948.427.358	63.312.327.642	64.533.276.142	1.220.948.500



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.3 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	FVTPL					
	<i>Cổ phiếu</i>					
	DVN	72.562.888.218	101.257.950.000	28.695.061.782	7.625.880.000	21.069.181.782
	DSN	27.253.472.727	25.908.000.000	(1.345.472.727)	(2.773.472.727)	1.428.000.000
	DNP	113.404.315.399	123.510.582.000	10.106.266.601	1.055.160.720	9.051.105.881
	DXG	143.851.500.220	161.978.320.000	18.126.819.780	(7.874.647.500)	26.001.467.280
	CCI	10.851.250.000	20.979.375.000	10.128.125.000	4.684.375.000	5.443.750.000
	SAM	85.680.093.472	87.550.231.750	1.870.138.278	(3.922)	1.870.142.200
	HDC	43.796.340.000	39.900.000.000	(3.896.340.000)	-	(3.896.340.000)
	SJS	101.831.000.000	124.066.000.000	22.235.000.000	-	22.235.000.000
	OPC	64.827.000.000	70.613.400.000	5.786.400.000	-	5.786.400.000
	VDP	4.550.000.000	5.432.000.000	882.000.000	-	882.000.000
	L18	6.119.880.000	5.750.000.000	(369.880.000)	-	(369.880.000)
	VCS	-	31.941.000	31.941.000	23.108.000	8.833.000
	S55	1.926.144	11.730.000	9.803.856	5.019.856	4.784.000
	SIC	1.518.264	4.238.700	2.720.436	1.144.236	1.576.200
	SJE	3.863.500	3.540.000	(323.500)	(1.903.500)	1.580.000
	SD5	2.468.892	2.127.900	(340.992)	(1.015.692)	674.700
	VC2	1.751.040	6.240.000	4.488.960	(733.440)	5.222.400
	STC	1.092.000	1.284.000	192.000	(72.000)	264.000
	VTS	917.570	954.800	37.230	849.430	(812.200)
	HBC	171.690	1.603.250	1.431.560	646.860	784.700
	VIC	122.273	665.700	543.427	635.127	(91.700)

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.3 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này	Đơn vị tính: VND
							E=D-C
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F	
	S99	595.371	1.952.200	1.356.829	978.429	378.400	
	SD9	983.552	1.094.400	110.848	(398.352)	509.200	
	HAC	-	1.607.200	1.607.200	588.000	1.019.200	
	VCB	585.068	630.400	45.332	198.132	(152.800)	
	SAP	806.431	400.500	(405.931)	(230.431)	(175.500)	
	DHA	299.700	504.000	204.300	126.900	77.400	
	GMC	134.344	159.600	25.256	(20.944)	46.200	
	EBS	174.671	224.000	49.329	23.329	26.000	
	RAL	112.600	270.000	157.400	163.200	(5.800)	
	TMC	232.380	152.400	(79.980)	(51.180)	(28.800)	
	HNM	915.840	-	(915.840)	(651.840)	(264.000)	
	SD7	2.214.000	356.700	(1.857.300)	(2.082.800)	225.500	
	POT	176.594	170.100	(6.494)	(2.894)	(3.600)	
	REE	196.500	345.500	149.000	48.250	100.750	
	SBT	-	181.300	181.300	146.650	34.650	
	PPC	322.148	168.350	(153.798)	(150.998)	(2.800)	
	TPH	-	145.200	145.200	126.000	19.200	
	GTA	118.560	140.000	21.440	(10.560)	32.000	
	STB	176.748	252.000	75.252	(41.548)	116.800	
	HAX	83.077	204.400	121.323	29.723	91.600	
	KHA	34.200	58.000	23.800	13.000	10.800	
	UNI	105.448	124.600	19.152	(45.948)	65.100	
	HAS	34.450	71.400	36.950	14.150	22.800	



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yên An, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.3 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
	MHC	251.500	166.100	(85.400)	(162.950)	77.550
	HAI	108.622	145.800	37.178	(56.062)	93.240
	DRC	8.850	65.300	56.450	37.050	19.400
	KHP	72.020	89.800	17.780	(44.340)	62.120
	BMC	288.800	76.800	(212.000)	(246.200)	34.200
	RIC	103.264	113.400	10.136	(73.264)	83.400
	PVT	56.833	48.200	(8.633)	(28.833)	20.200
	KDC	130.150	54.000	(76.150)	(93.150)	17.000
	LAF	103.200	73.500	(29.700)	(70.500)	40.800
	TCR	68.094	46.800	(21.294)	(47.094)	25.800
	VIP	19.588	11.250	(8.338)	(11.398)	3.060
	HPC	1.911.985	-	(1.911.985)	(1.911.985)	-
	PPG	-	-	-	-	-
	KLS	773.959	-	(773.959)	(773.959)	-
	VSP	2.153.742	68.200	(2.085.542)	(2.085.542)	-
	NLG	1.029.104	1.669.200	640.096	-	640.096
	Cộng	694.207.323.693	788.022.206.050	93.814.882.357	2.737.869.149	91.077.013.208

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***1.4 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	3.319.191.208	2.659.650.500
Từ các khoản cho vay	51.720.551.736	36.252.163.989
Cộng	55.039.742.944	38.911.814.489

1.5 Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí hoạt động khác	5.849.455.673	3.954.362.791
Cộng	5.849.455.673	3.954.362.791

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	541.153.200	361.940.996
Cộng	541.153.200	361.940.996

3. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	12.643.921.126	4.175.749.032
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	55.310.000	75.240.000
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	707.814.972	528.528.000
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	8.115.250.000	834.890.909
Chi phí dịch vụ khác	5.849.455.673	3.954.362.791
Cộng	27.371.751.771	9.568.770.732

4. Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	12.693.792.215	3.878.326.028
Chi phí tài chính khác	81.050.000	295.231.406
Cộng	12.774.842.215	4.173.557.434

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***5. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	13.486.304.499	8.352.987.099
Chi phí vật tư văn phòng	5.163.056	8.229.004
Chi phí công cụ, dụng cụ	332.315.933	242.570.821
Chi phí khấu hao TSCĐ	267.947.523	258.149.031
Chi phí thuế, phí, lệ phí	1.872.305.658	1.326.413.267
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.758.777.962	4.569.892.252
Chi phí khác	4.944.494.783	2.920.949.124
Cộng	28.667.309.414	17.679.190.598

VII. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

Thu nhập và chi phí, lãi hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Thu nhập	251.605.995.068	79.084.177.351
Chi phí	98.979.094.015	49.018.270.708
Lãi	152.626.901.053	30.065.906.643
Cộng	152.626.901.053	30.065.906.643

VIII Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Vào ngày 17/01/2022 Công ty có điều chỉnh giấy phép kinh doanh số 07/GPĐC-UBCK về việc thay đổi vốn điều lệ, theo đó vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 đồng (một nghìn tỷ đồng).

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2. Thông tin về các bên liên quan**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2021 VND
Thu nhập của Ban giám đốc và thành viên quản lý khác	2.738.429.853
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	613.333.333
Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát	50.666.667
Cộng	3.402.429.853

Chi tiết như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Thu nhập Ban Tổng giám đốc		1.976.261.925
Họ Tên	Chức danh	
Hồ Anh Dũng	Tổng Giám đốc	1.431.809.108
Vũ Quang Vịnh	Phó TGD	61.836.635
Nguyễn Lâm Tùng	GD Chi nhánh HCM	482.616.182
Thu nhập của Kế toán trưởng và các thành viên quản lý khác		762.167.929
Họ Tên	Chức danh	
Phạm Thị Chiến	Kế toán trưởng	529.258.367
Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng ban KSNB	232.909.562
Thù lao và thưởng của thành viên Hội đồng quản trị		613.333.333
Họ Tên	Chức danh	
Nguyễn Hải Dương	Chủ tịch (từ tháng 1 đến tháng 4/2021)	88.888.889
Hồ Anh Dũng	Chủ tịch (từ tháng 5 đến tháng 6/2021)	44.444.444
Hồ Anh Dũng	Thành viên (từ tháng 7 đến nay)	120.000.000
Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch (từ tháng 7 đến nay)	60.000.000
Cù Anh Tuấn	Thành viên (từ tháng 1 đến tháng 4/2021)	240.000.000
Phương Thành Long	Thành viên (Miễn nhiệm ngày	20.000.000
Bùi Quang Bách	Thành viên (từ tháng 5 đến nay)	40.000.000
Thù lao của Ban kiểm soát		50.666.667
Họ Tên	Chức danh	
Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng Ban (Miễn nhiệm ngày 9/7/2021)	13.333.333
Nguyễn Trung Kiên	Trưởng Ban (Bổ nhiệm ngày 12/7/2021)	13.333.333
Đào Thị Vân Anh	Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000
Nguyễn Văn Trúc	Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000

3. Thông tin so sánh

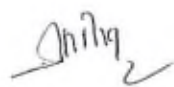
Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến



Hồ Anh Dũng

